

MỤC LỤC

	<i>Đề bài</i>	<i>Đáp án</i>
A. TỔNG HỢP KIẾN THỨC	2	
I. SỐ VÀ DÃY SỐ	2	
II. CỘNG TRỪ TRONG PHẠM VI 100	2	
III. SO SÁNH	3	
IV. THỜI GIAN	5	
V. HÌNH HỌC	5	
B. BÀI TẬP THEO CHỦ ĐỀ	6	67
I. SỐ VÀ DÃY SỐ	6	67
II. CỘNG TRỪ TRONG PHẠM VI 100	10	70
III. SO SÁNH	12	72
IV. TOÁN CÓ LỜI VĂN	13	73
V. THỜI GIAN	19	76
VI. HÌNH HỌC	19	77
VII. TOÁN TƯ DUY	22	79
C. ĐỀ ÔN TỔNG HỢP	25	81
ĐỀ 1	25	81
ĐỀ 2	27	82
ĐỀ 3	28	83
ĐỀ 4	30	84
ĐỀ 5	32	85
ĐỀ 6	34	86
ĐỀ 7	36	87
ĐỀ 8	38	88
ĐỀ 9	40	89
ĐỀ 10	42	90
ĐỀ 11	44	91
ĐỀ 12	46	92
ĐỀ 13	48	93
ĐỀ 14	50	94
ĐỀ 15	52	95
ĐỀ 16	54	96
ĐỀ 17	56	97
ĐỀ 18	58	98
ĐỀ 19	59	99
ĐỀ 20	61	100
ĐỀ 21	63	101
ĐỀ 22	65	102
ĐỀ 23	67	103

A. TỔNG HỢP KIẾN THỨC

I. SỐ VÀ DÃY SỐ

1. Đọc, viết, lập được bảng các số từ 0 đến 100:

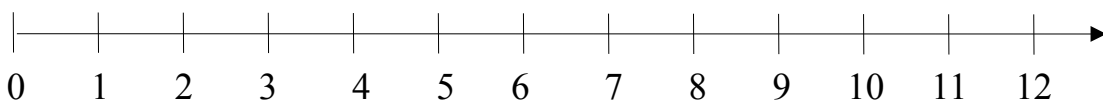
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90
91	92	93	94	95	96	97	98	99	100

- Đặc điểm của bảng số 0 đến 100:
- + Các số có 1 chữ số là các số từ 0 đến 9
- + Các số tròn chục là 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80 và 90.
- + Số bé nhất có hai chữ số là 10, số lớn nhất có 2 chữ số là 99.
- + Dây số có hai chữ số giống nhau là 11, 22, 33, 44, 55, 66, 77, 88, 99.
- + Số chẵn là số có chữ số hàng đơn vị là 0 hoặc 2,4,6,8.
- + Số lẻ là số có chữ số hàng đơn vị là 1 hoặc 3,5,7,9.

2. Một chục, tia số

10 đơn vị = 1 chục 20 quả cam = 2 chục quả cam

30 que tính = 3 chục que tính



II. CỘNG TRỪ TRONG PHẠM VI 100

1. Cộng, trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số:

+ Phép cộng thêm hàng đơn vị và phép trừ bớt đi hàng đơn vị:

Ví dụ:

$$14 + 3 = 1 \text{ chục } 4 \text{ đơn vị cộng thêm } 3 \text{ đơn vị} = 1 \text{ chục } 7 \text{ đơn vị} = 17$$

$$17 - 4 = 1 \text{ chục } 7 \text{ đơn vị trừ đi } 4 \text{ đơn vị} = 1 \text{ chục } 3 \text{ đơn vị} = 13$$

2. Cộng số có hai chữ số cho nhau (không có nhớ trong phạm vi 100):

Cho 2 số $\overline{ab}$ và $\overline{cd}$. Trong đó: a và c là hàng chục

b và d là hàng đơn vị.

Ta sẽ lấy $b + d$ và $a + c$. Cộng hàng đơn vị trước, hàng chục sau.

Chú ý: vì đây là phép cộng không nhớ nên $a + c < 10$ và $b + d < 10$.

Ví dụ:

$$\begin{array}{r} 17 \\ + 52 \\ \hline 69 \end{array}$$

3. Trừ số có hai chữ số cho nhau (không có nhớ trong phạm vi 100):

Cho 2 số $\overline{ab}$ và $\overline{cd}$. Trong đó: a và c là hàng chục

b và d là hàng đơn vị.

Ta sẽ lấy $b - d$ và $a - c$. Trừ hàng đơn vị trước, trừ hàng chục sau.

Chú ý: vì đây là phép trừ không nhớ nên $a > c$ và $b > d$.

Ví dụ:

$$\begin{array}{r} 99 \\ - 54 \\ \hline 45 \end{array}$$

III. SO SÁNH

1. Dấu lớn hơn, bé hơn, bằng nhau.

Ví dụ:

$9 > 5$: chín lớn hơn năm

$6 < 8$: sáu bé hơn tám

$7 = 7$: bảy bằng bảy

- So sánh số có 2 chữ số

Cho 2 số $\overline{ab}$ và $\overline{cd}$. Trong đó: a và c là hàng chục

b và d là hàng đơn vị.

Ví dụ:

$25 > 19$; $25 < 29$

Ta sẽ so sánh hàng chục trước, sau đó so sánh hàng đơn vị.

IV. TOÁN CÓ LỜI VĂN

- Đối với bài giải toán có lời văn, các em phải xác định rõ đầu bài cho dữ liệu là thêm vào hay bớt đi, tính tổng hay tìm hiệu số để chúng ta thực hiện phép tính cho chính xác.

Ví dụ:

Có : 9 con gà

Bán : 3 con gà

Còn lại: con gà?

Đây là bài toán tìm hiệu số còn lại.

Ví dụ:

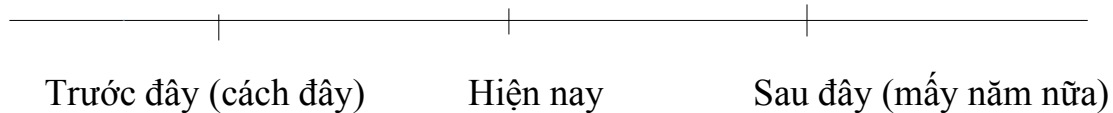
Hà có : 30 que tính

Lan có : 40 que tính

Cả 2 bạn có :que tính?

Đây là bài toán tính tổng.

- Bài toán tính tuổi: (Nháp bằng hình vẽ đoạn thẳng)



+ Tính tuổi một người: (Cộng, trừ số năm 1 lần)

Ví dụ: Hiện nay Mai 6 tuổi. Hỏi cách đây 3 năm Mai mấy tuổi? Ba năm nữa Mai mấy tuổi?

Trả lời:

Cách đây 3 năm Mai có số tuổi là:

$$6 - 3 = 3 \text{ (tuổi)}$$

Ba năm nữa Mai có số tuổi là:

$$6 + 3 = 9 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 3 tuổi

9 tuổi

+ Tính tuổi hai hoặc ba người: (Cộng, trừ số năm 2 hoặc 3 lần)

Ví dụ: Cách đây 2 năm hai anh em Hùng cộng lại là 14 tuổi. Hiện nay tổng số tuổi của cả hai anh em Hùng là bao nhiêu tuổi?

Trả lời:

Phép tính : $14 + 2 + 2 = 18$

Trả lời : Hiện nay tổng số tuổi của cả hai anh em Hùng là 18 tuổi.

V. THỜI GIAN

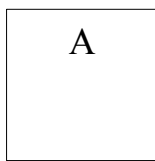
- Trên mặt đồng hồ số thường có 12 số. Các số đó chạy từ 1 đến 12. Khi kim ngắn chỉ số 1, kim dài chỉ số 12 thì lúc đó là 1 giờ đúng.



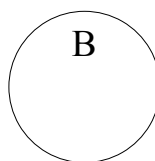
- 1 tuần có 7 ngày. Các ngày trong tuần gọi là các thứ: Thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật.

VI. HÌNH HỌC

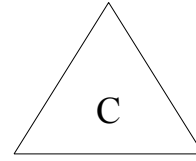
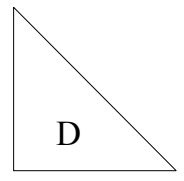
1. Hình vuông, hình tròn, hình tam giác



A là hình vuông.

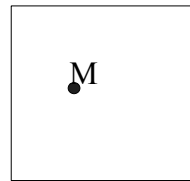
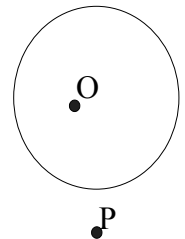


B là hình tròn.



C và D là hình tam giác.

2. Điểm, điểm ở trong và ở ngoài 1 hình



Điểm M ở trong hình vuông, điểm N ở ngoài hình vuông.

Điểm O ở trong hình tròn, điểm P ở ngoài hình tròn.

3. Đoạn thẳng, đo độ dài đoạn thẳng

A

B

N

C

M

D

Ta có: đoạn thẳng AB

Đoạn thẳng MN

Đoạn thẳng CD

Muốn đo độ dài các đoạn thẳng ta dùng thước có đơn vị đo là xăng-ti-mét viết tắt là cm.

B. BÀI TẬP THEO CHỦ ĐỀ

I. SỐ VÀ DÃY SỐ

1. Đọc, đếm, viết các số đến 100

Bài 1.Viết các số:

Bảy mươi tám: Hai mươi tám: Năm mươi tư:

Ba mươi: Sáu mươi mốt: Mười chín:

Bảy mươi chín: Tám mươi ba: Bảy mươi bảy:

Bài 2. Đọc số (theo mẫu):

23 đọc là Hai mươi ba 55 57

19 80 99.....

75 19 16

Bài 3. Viết:

- Các số có 2 chữ số giống nhau:.....
- Các số tròn chục có 2 chữ số:.....
- Các số có hai chữ số có chữ số đơn vị là 5:.....
- Các số có hai chữ số có chữ số chục là 3:.....

Bài 4*. Điền thêm 3 số hạng vào các dãy số sau:

a. 10; 12; 14; 16;;;

b. 1;3; 5; 7; 9; 11;;;

c. 3; 6; 9; 12; 15;;;

Bài 5*. Tìm và viết ra các số hạng còn thiếu trong dãy số sau:

a. 80;78;.....;.....; 72;70. b. 99; 97;...;;;89,87

Bài 6*.Viết tiếp ba số hạng vào dãy số sau:

a. 1; 3; 4; 7;;; b. 0; 2; 4; 6; 12;;;

c.0 ; 3; 7; 12;...

Bài 7: Viết câu trả lời thích hợp vào chỗ chấm

- Từ 15 đến 27 có số
- Có tất cảsố tròn chục có hai chữ số.
- Cósố lẻ từ 26 đến 38
- Cósố chẵn từ 35 đến 51

2. Thứ tự và so sánh các số:

Bài 1.Viết các số:

a. Từ 11 đến 20:,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....

b. Từ 21 đến 30:,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....

c. Từ 48 đến 54:,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....

d. Từ 69 đến 78:,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....

e. Từ 89 đến 96:,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....,.....

Bài 2.Viết các số 28, 76, 54, 74 theo thứ tự:

a. Từ lớn đến bé:.....

b. Từ bé đến lớn:.....

Bài 3.a. Khoanh vào số ***bé nhất***:

56

34

76

28

b. Khoanh vào số ***lớn nhất***:

88

39

54

58

c. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S)

- Số liền sau của 23 là 24

☐

- Số liền sau của 84 là 83

☐

- số liền sau của 79 là 70

☐

Số liền sau của 98 là 99

☐

- Số 78 là số liền trước của số 77

☐

- Số 50 là số liền sau số 49

☐**Bài 4.**Viết vào mỗi vạch của tia số:a.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

.....0.....3.....b.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

.....0.....50.....c.

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

.....82.....86.....**Bài 5.** Nối số với phép tính thích hợp:

70

50

30

10

92 – 22

78 – 48

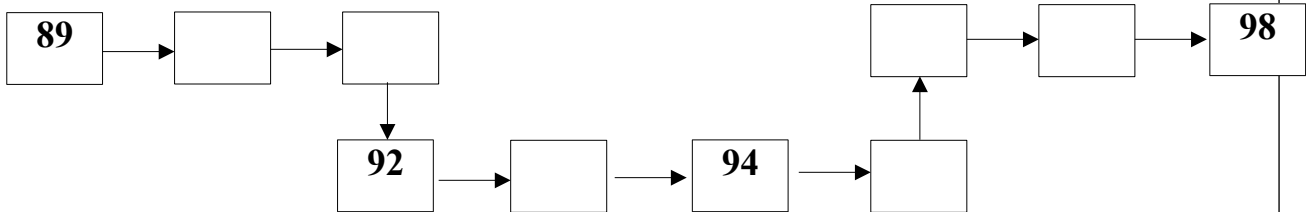
40 + 10

25 – 15

Bài 6. Viết vào chỗ chấm:

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
48		
.....	80	
.....		72

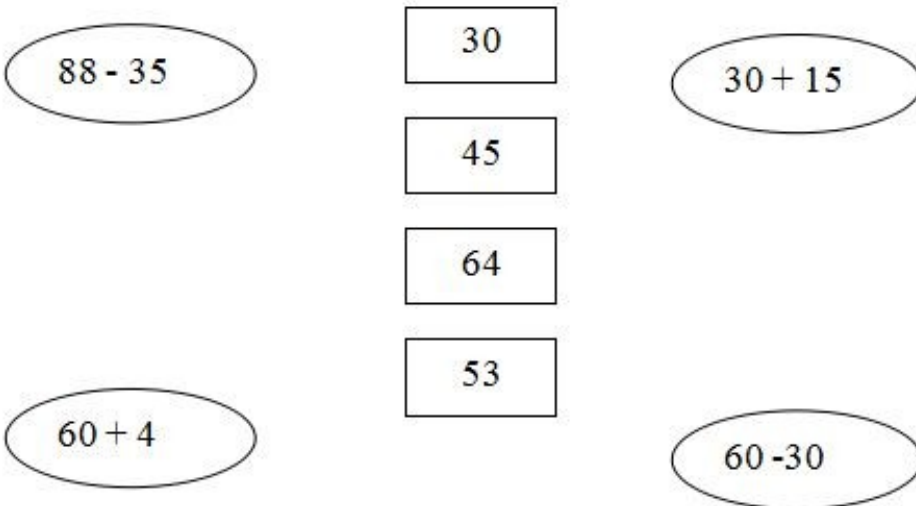
Bài 7. Viết số thích hợp vào ô trống:



Bài 8. Viết số còn thiếu vào ô trống:

70							77		
	81							88	
		92							99

Bài 9. Nối phép tính với kết quả đúng:



Bài 10. Viết:

- Số liền trước 60:.....
- Số bé nhất có 2 chữ số:.....
- Số liền sau 37:.....
- Số tròn chục liền trước 35:.....
- Số lớn nhất có 2 chữ số:.....
- Số tròn chục liền sau 54:.....

Bài 11. Viết:

- Số lẻ bé nhất có hai chữ số:.....

- Số chẵn lớn nhất có hai chữ số:.....
- Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số:.....
- Số tròn chục bé nhất:.....
- Số lẻ liền sau số 15 là :.....
- Số chẵn liền trước số 78 là :.....

3. Cấu tạo số và giá trị vị trí của các chữ số

Bài 1. Làm theo mẫu:

Số 72 gồm 7 chục và 2 đơn vị	$72 = 70 + 2$
Số 84 gồm..... và.....;	$84 = \dots + \dots$
Số 85 gồm..... và.....;	$85 = \dots + \dots$
Số 98 gồm..... và.....;	$98 = \dots + \dots$
Số 89 gồm..... và.....;	$89 = \dots + \dots$

Bài 2. Đúng: ghi Đ – Sai: ghi S rồi viết lại cho đúng

Mười sáu 106	Sáu 6	Sáu mươi 610	Ba mươi 30	Ba 3	Ba mươi ba 303
-----------------	----------	-----------------	---------------	---------	-------------------

☒ S	☐	☐	☐	☐	☐
------------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

16					
----	--	--	--	--	--

Bảy mươi 70	Tám mươi lăm 85	Chín mươi mốt 30	Năm một 51
----------------	--------------------	---------------------	---------------

☐	☐	☐	☐
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

--	--	--	--

Số 64 gồm 6 và 4 64	Số 64 gồm 6 chục và 4 đơn vị 64
------------------------	------------------------------------

☐	☐
-----------------------	-----------------------

--	--

Số 64 gồm 60 và 4 64	$64 = 60 + 4$ 64
	

Bài 3. Từ các số 4, 2 hãy lập các số có hai chữ số khác nhau:

.....

Bài 4. Từ các số 9, 5, 8, 0 hãy lập các số có hai chữ số khác nhau theo thứ tự giảm dần:.....

Bài 5. Cho 3 chữ số: 3, 5, 6 .

a. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ 3 chữ số trên

.....

b. Viết câu trả lời vào chỗ chấm. Lập được tất cả.....số.

c. Số lớn nhất trong các số vừa lập là :

Số bé nhất trong các số vừa lập là:

Bài 6. Cho 3 chữ số: 6, 0, 7 .

a. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ 3 chữ số trên

.....

b. Viết các số vừa lập theo thứ tự tăng dần:

.....

c. Viết các số vừa lập theo thứ tự giảm dần:

.....

II. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100

Bài 1. Nối phép tính với kết quả (theo mẫu):

$44 + 25$

$28 + 31$

$22 + 15$

$65 + 13$

78

37

69

59

$74 + 4$

$36 + 33$

$12 + 47$

$24 + 13$

Bài 2. Tính:

$82 + 11 = \dots$

$83 + 15 = \dots$

$82 + 13 = \dots$

$18 + 41 = \dots$

$17 + 52 = \dots$

$18 + 21 = \dots$

$38 + 61 = \dots$

$61 + 13 = \dots$

$17 + 22 = \dots$

$80 + 10 = \dots$

Bài 3. Đặt tính rồi tính:

$24 + 55$

$43 + 24$

$18 + 71$

$43 + 55$

$22 + 37$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Điền chữ số thích hợp vào dấu chấm:

3...

...3

5 2

7 3

4...

+

4 2

+

3 6

+

1...

+

...4

+

...3

...4

5...

...8

9...

9 7

5...

...9

6 8

7 5

6...

-

2 6

-

3 4

-

1...

-

...4

-

...3

...3

4...

...5

2...

2 4

Bài 5. Tính:

$42 + 26 = \dots\dots\dots$

$70\text{cm} + 5\text{cm} = \dots\dots\dots$

$73 - 60 + 3 = \dots\dots\dots$

$87 - 70 = \dots\dots\dots$

$83\text{cm} - 22\text{cm} = \dots\dots\dots$

$62 + 3 + 20 = \dots\dots\dots$

$68 - 48 = \dots\dots\dots$

$29\text{cm} - 9\text{cm} = \dots\dots\dots$

$57 - 7 + 23 = \dots\dots\dots$

10 5

Trang 13

Bài giải

[illegible]

Bài giải

[illegible]

Bài giải

[illegible]

Bài giải

[illegible]

[illegible][illegible][illegible]

Bài giải

Bài giải

[illegible]

A diagram of a lens with points A, C, and B marked on its horizontal axis. The distance from A to C is labeled 15cm, and the distance from C to B is labeled 5cm. The distance from A to B is labeled ?cm. Dashed lines represent the lens's profile.

Bài giải

A full-page sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 small square units. The lines are thin and black, spaced evenly across the entire page. There are no margins, text, or other markings present.

a. Tính tổng số tuổi của cả ba mẹ con Mai hiện nay?

b. Tính tổng số tuổi của cả ba mẹ con Mai hai năm trước?

[illegible]

V. THỜI GIAN

Bài 1.

Nếu hôm nay là thứ năm ngày 14 thì
hôm qua là thứ ngày....., hôm kia là thứ..... ngày.....,
ngày mai là thứ..... ngày....., ngày kia là thứ..... ngày.....

Bài 2. Giải toán:

a. Bố em đi công tác 1 tuần, bố đã đi được 6 ngày. Hỏi mấy ngày nữa bố về?

.....

b. Lan ngồi vào bàn học bài lúc 7 giờ tối, đến 10 giờ đêm thì xong. Hỏi Lan học xong bài mất bao nhiêu thời gian?

.....

.....

Bài 3. Giải toán:

a. Em ở trường 4 giờ, em đi học lúc 7 giờ. Hỏi mấy giờ em về nhà ?

.....

b. Một chiếc xe máy đi từ Phú Thọ đến Hà Nội lúc 11 giờ trưa, biết xe đi trong 3 tiếng. Hỏi xe khởi hành lúc mấy giờ ?

.....

VI. HÌNH HỌC

Bài 1.

Hình vẽ bên có:

- hình vuông là:

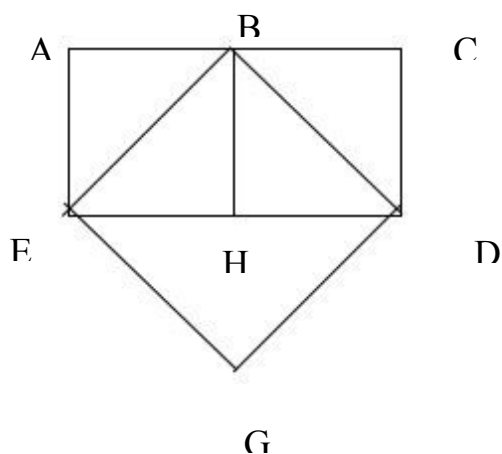
.....

.....

- hình tam giác là:

.....

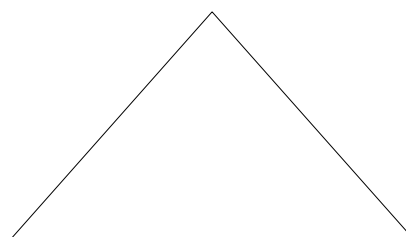
.....



Bài 2.

- Vẽ 3 điểm ở trong hình tam giác.

- Vẽ 3 điểm ở ngoài hình tam giác.

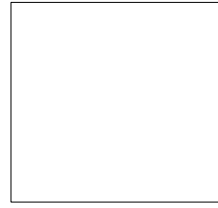


Bài 3. Trong hình vẽ bên có:

a.

..... hình vuông.

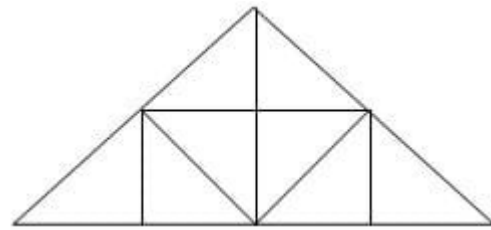
..... hình tam giác.



b.

..... hình vuông.

..... hình tam giác.

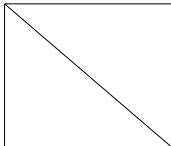


c.

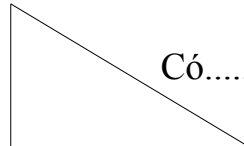
..... hình vuông.

..... hình tam giác.

Bài 4. Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



Có..... đoạn thẳng



Có..... đoạn thẳng

Bài 5.

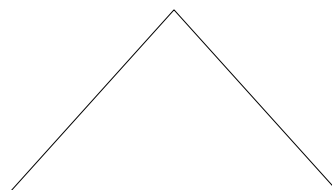
a. Vẽ đoạn thẳng CO dài 4cm rồi vẽ tiếp đoạn thẳng OD dài 6cm để được đoạn thẳng CD.

.....

b. Tính độ dài đoạn thẳng CD trong hình vẽ trên:

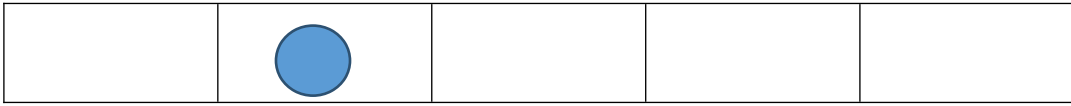
.....

Bài 6. Kẻ thêm 2 đoạn thẳng để có 6 hình tam giác.



VII. TOÁN TƯ DUY

Bài 1. Tiếp theo là hình nào?



A.

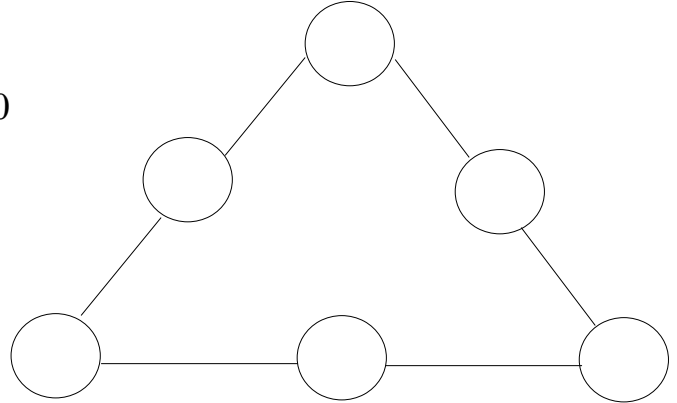


B.

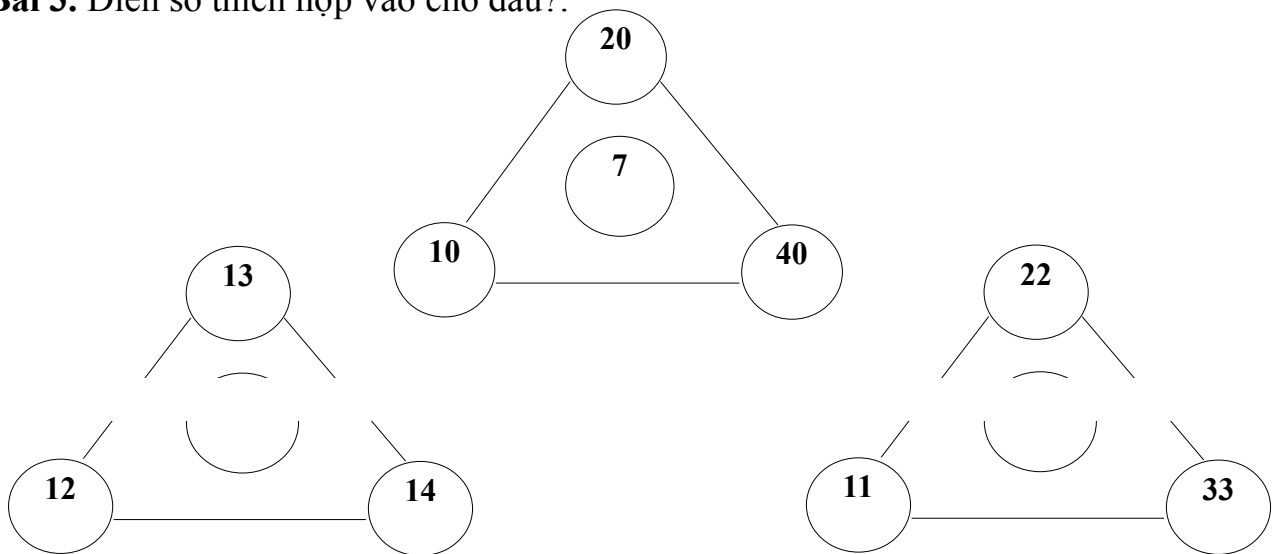


C.

Bài 2. Điền vào mỗi  lần từ 0 đến 10 sao cho tổng mỗi cạnh của tam giác đều có kết quả bằng nhau.



Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ dấu?:

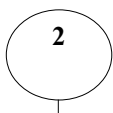
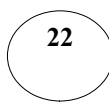
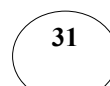


Bài 4. Em hãy cho biết số thay cho dấu “?” là số nào?



Bài 5. Điền số vào dấu?:

a.



b.

Bài 6. Điền vào chỗ chấm:

+



= 7



+



= 10



+



= 9



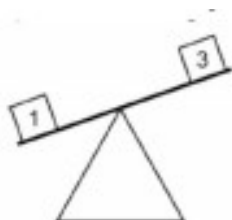
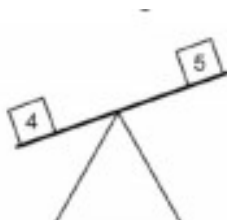
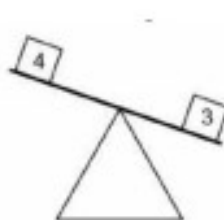
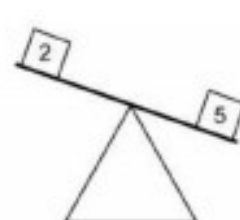
=



=



=

Bài 7. Em hãy cho biết hộp nặng nhất?

Bài 8. Một nhà buôn có 5 đồng tiền vàng giống hệt nhau nhưng trong đó có 1 đồng tiền giả nhẹ hơn đồng tiền thật. Bằng cân hai đĩa (hình vẽ) em hãy hướng dẫn nhà buôn đó cách tìm ra đồng tiền vàng giả với số lần cân ít nhất.



Bài 9. Điền số vào ô trống sao cho khi cộng 3 số liên nhau có kết quả bằng 8.

		5					2			
--	--	---	--	--	--	--	---	--	--	--

Bài 10. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho tổng các số trong ba ô liên nhau bằng 9.

a.

		2				4			
--	--	---	--	--	--	---	--	--	--

b.

	4							2	
--	---	--	--	--	--	--	--	---	--

C. ĐỀ ÔN TẬP TỔNG HỢP

ĐỀ SỐ 1

Bài 1.

a. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

60;.....;, 64;

65;; 67;.....;.....; 70

71;.....; 73;.....;.....; 76;

77;;; 80

b. Viết các số:

Bốn mươi ba:.....

Ba mươi hai:.....

Chín mươi bảy:.....

Hai mươi tám:.....

Sáu mươi chín:.....

Tám mươi tư:.....

Bài 2.

a. Đặt tính rồi tính:

$45 + 34$

$56 - 20$

$18 + 71$

$74 - 3$

.....

.....

.....

.....

.....

b. Tính:

$58\text{cm} + 40\text{cm} = \dots\dots\dots$

$57 + 2 - 4 = \dots\dots\dots$

Bài 3.

>
 <
 =

?

$63 \square 60$

$65 \square 48$

$88 - 45 \square 63 - 20$

$19 \square 17$

$54 \square 72$

$49 - 2 \square 94 - 2$

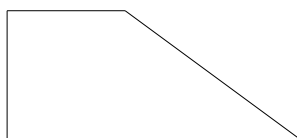
Bài 4. Mẹ hái được 85 quả hồng, mẹ đã bán 60 quả hồng. Hỏi me còn lại bao nhiêu quả hồng?

Bài giải

Phép tính:

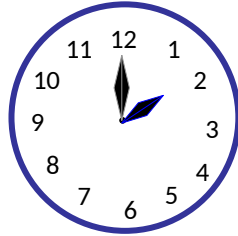
Trả lời: Mẹ còn lạiquả hồng.

Bài 5. Vẽ thêm một đoạn thẳng để có một hình vuông và một hình tam giác?

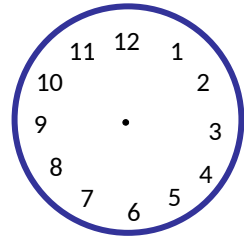


Bài 6. Vẽ đoạn thẳng MN có độ dài 8 cm?

Bài 7. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



..... giờ



..... giờ

ĐỀ SỐ 2**Bài 1.**

a. Viết các số

Năm mươi tư:

Mười xăng ti mét:

Bảy mươi một:

Một trăm:

b. Viết các số 62; 81; 38; 73 theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

$3 + 63$

$99 - 48$

$54 + 45$

$65 - 23$

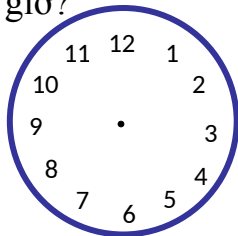
.....

.....

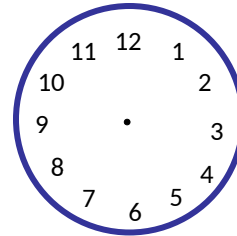
.....

.....

.....

Bài 3. Đồng hồ chỉ mấy giờ?

..... giờ



..... giờ

Bài 4.

>

27

31

94 - 4

80

56 - 14

46 - 14

<

?

=

99

100

18

20 - 10

25 + 41

41 + 25

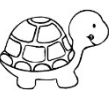
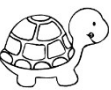
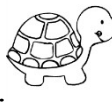
Bài 5. Lớp em có 24 học sinh nữ, 21 học sinh nam. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

Phép tính:

Trả lời: Lớp em có tất cảhọc sinh.

Bài 6. Điền vào chỗ chấm:

	+		+		= 10
	+		+		= 9
	+		+		= 5
	= ...		= ...		=

ĐỀ SỐ 3**Bài 1. Viết số**

a. Viết các số từ 89 đến 100:.....

b. Viết số vào chỗ chấm:

Số liền trước của 99 là ; 70 gồm chục và đơn vị

Số liền sau của 99 là ; 81 gồm chục và đơn vị

Bài 2.a. Tính nhẩm: $3 + 36 = \dots\dots\dots$ $45 - 20 = \dots\dots\dots$ $50 + 37 = \dots\dots\dots$ $99 - 9 = \dots\dots\dots$

b. Đặt tính rồi tính:

$23 + 63$

$58 - 16$

$43 + 36$

$56 - 36$

Bài 3.

>

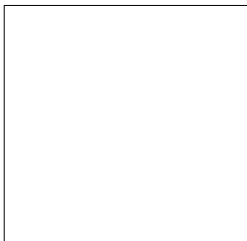
$79 \dots\dots\dots 74$

$56 \dots\dots\dots 50 + 6$

<

$\dots\dots\dots 95$

$32 - 2 \dots\dots\dots 32 + 2$

Bài 4.

Hình vẽ bên có: hình tam giác

..... hình vuông

Bài 5. Trong vườn nhà em có 26 cây cam và cây bưởi, trong đó có 15 cây cam. Hỏi trong vườn nhà em có bao nhiêu cây bưởi?

Giải

Phép tính:.....

Trả lời:.....

Bài 6. Tìm một số biết rằng 10 trừ đi số đó rồi cộng với 3 được kết quả là 8.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Điền số vào chỗ chấm:

	+		= 10		
	+		= 7		
	+		= 9		
	=		=		=

ĐỀ SỐ 7**Bài 1.**

a. Viết các số từ 89 đến 100:

.....

b. Viết số vào chỗ chấm:

Số liền trước của 80 là ; 46 gồm chục và đơn vị

Số liền sau của 99 là ; 70 gồm chục và đơn vị

c. Viết các số tròn chục có hai chữ số:

.....

Bài 2.

a. Tính nhẩm:

$$3 + 36 = \dots\dots\dots 45 - 20 = \dots\dots\dots 50 + 37 = \dots\dots\dots$$

$$99 - 9 = \dots\dots\dots 17 - 16 = \dots\dots\dots 3 + 82 = \dots\dots\dots$$

$$17 + 14 - 14 = \dots\dots\dots 38 \text{ cm} - 10 \text{ cm} = \dots\dots\dots$$

b. Đặt tính rồi tính:

$$51 + 27 \qquad 78 - 36 \qquad 84 - 4 \qquad 91 + 7$$

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Viết $>$; $<$; $=$

$$39 \dots\dots\dots 74 \qquad 89 \dots\dots\dots 98 \qquad 56 \dots\dots\dots 50 + 6$$

$$68 \dots\dots\dots 66 \qquad 99 \dots\dots\dots 100 \qquad 32 - 2 \dots\dots\dots 32 + 2$$

ĐỀ SỐ 8

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$$24 + 35$$

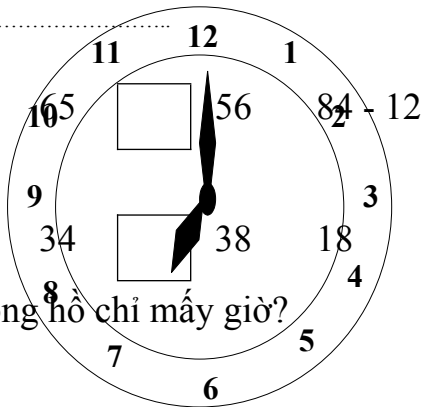
$$52 + 36$$

$$77 - 43$$

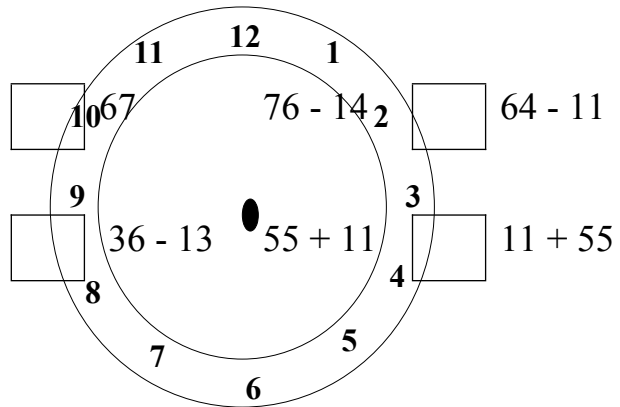
$$68 - 35$$

Bài 2.

$>$
 $<$?
 $=$



Câu 3: Đồng hồ chỉ mấy giờ?



Bài 4. Viết các số 38, 40, 25, 71 theo thứ tự:

a. Từ lớn đến bé:

b. Từ bé đến lớn:

Bài 5. Lớp 1A có 24 học sinh. Lớp 1B có 21 học sinh. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu học sinh?

ĐỀ SỐ 9**Phần 1: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất****1. Một tuần lễ em đi học mấy ngày?**

- A. 7 ngày B. 6 ngày C. 5 ngày D. 4 ngày

2. 65 gồm:

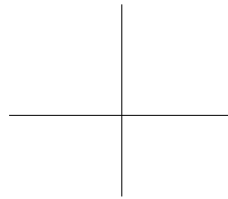
- A. 60 chục và 5 đơn vị C. 5 chục và 6 đơn vị
B. 6 chục và 5 đơn vị D. 6 và 5

3. 55 đọc là:

- A. năm mươi năm B. năm mươi lăm C. năm năm D. năm lăm

4. Hình bên gồm:

- A. 4 hình tam giác
B. 5 hình tam giác
C. 6 hình tam giác
D. 7 hình tam giác

**Phần 2:****1. Tính**

$$\begin{array}{r} + 56 \\ 43 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 97 \\ 25 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 31 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 68 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Điền dấu <, >, = vào chỗ chấm:

$$27\text{cm} - 21\text{cm} \dots\dots 8\text{cm}$$

$$34\text{cm} + 52\text{cm} \dots\dots 52\text{cm} + 34\text{cm}$$

$$41\text{cm} + 8\text{cm} \dots\dots 45\text{cm}$$

$$13\text{cm} + 43\text{cm} \dots\dots 42\text{cm} + 13\text{cm}$$

3. Viết số

Số liền trước	Số đã biết	Số liền sau
	80	
	49	
	99	
	61	

4. Lớp 1A có 36 bạn trong đó có 10 bạn nữ. Hỏi có bao nhiêu bạn nam?

Bài giải

The image displays three horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line, a dashed midline, and a dotted bottom line. The rows are empty, providing a template for practicing letter formation and alignment.

5. Điền số vào dấu?

21

22

45



143

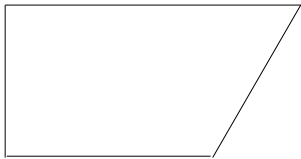


23

Bài giải

The image displays three horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line and a solid bottom line, with a dashed midline in between. The rows are empty, providing a template for practicing letter formation and alignment.

Bài 7. Kẽ thêm một đoạn thẳng để có 2 hình tam giác:



ĐỀ SỐ 11**Bài 1.** Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng ở các bài tập sau:

1. Số bốn mươi hai được viết là:

- A. 402 B. 42 C. 24 D. 204

2. Trong các số: 38, 19, 71, 62. Số lớn nhất là:

- A. 38 B. 19 C. 71 D. 62

Bài 2. Nối theo mẫu:

Thứ hai	_____	Ngày 14	Thứ năm
		Ngày 15	
Thứ bảy		Ngày 16	Thứ ba
		Ngày 17	
Thứ sáu		Ngày 18	Thứ tư
		Ngày 19	

Bài 3. Điền dấu thích hợp vào ô trống:

>	100	<input type="text"/>	10	95	<input type="text"/>	59
<	15	<input type="text"/>	41	34	<input type="text"/>	60
=	20	<input type="text"/>	20	22	<input type="text"/>	11

Bài 4. Đặt tính rồi tính:

$39 - 33$

$56 - 11$

$47 + 52$

$42 + 24$

.....

.....

.....

Bài 5. Tính:

$4 + 14 + 1 = \dots\dots\dots$

$85 - 2 - 2 = \dots\dots\dots$

$41 + 41 + 12 = \dots\dots\dots$

$45 - 25 + 25 = \dots\dots\dots$

Bài 6. Mẹ mua về một số quả táo, bữa trưa ăn 5 quả táo, bữa tối ăn 4 quả táo thì còn 10 quả. Hỏi mẹ mua bao nhiêu quả táo?

Bài giải

The image displays three horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line and a solid bottom line, with a dashed midline in between. The rows are empty, providing a template for practicing letter formation and alignment.

ĐỀ SỐ 12**Bài 1.**

a. Điền số?

70			73		75		77		79	
----	--	--	----	--	----	--	----	--	----	--

b. Viết (theo mẫu):

53: Năm mươi ba 30:..... 60:.....

Tám mươi tư: 84 Bảy mươi ba:..... Hai mươi một:.....

c. Viết các số 27 ; 63; 55; 20

- Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

- Theo thứ tự từ lớn đến bé:.....

Bài 2. Tính:

a. $15 + 3 - 4 = \dots\dots\dots$ $50 \text{ cm} + 30 \text{ cm} = \dots\dots\dots$

$80 - 40 + 20 = \dots\dots\dots$ $13 \text{ cm} + 5 \text{ cm} - 7 \text{ cm} = \dots\dots\dots$

b.

$$\begin{array}{r}
 62 \\
 + 15 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 75 \\
 - 33 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 42 \\
 + 20 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 86 \\
 - 36 \\
 \hline
 \end{array}$$

.....

Bài 3.Điền dấu > ; < ; =?

$$75 \quad \square \quad 23 + 34 \qquad 20 + 35 \quad \square \quad 56$$

$$86 - 25 \quad \square \quad 51 \qquad 67 - 7 \quad \square \quad 90 - 30$$

Bài 4.Điền số thích hợp vào ô trống:

$$\square + 10 > 20 \qquad 35 - \square = 35$$

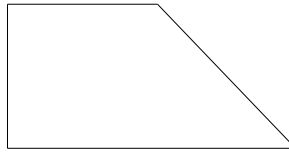
$$\square + 30 < 50 \qquad 20 + \square > 20$$

Bài 5: Nhà An nuôi được 38 con gà và con thỏ, trong đó có 12 con thỏ. Hỏi nhà An nuôi được bao nhiêu con gà?

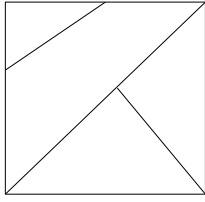
Bài giải:

The image displays three horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is defined by a solid top line and a solid bottom line, with a dashed midline in between. The rows are empty, providing a template for practicing letter formation and alignment.

Bài 6: Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào hình bên để được 1 hình vuông và 4 hình tam giác.



Bài 6. Cho hình vẽ:



a. Trong hình có bao nhiêu hình vuông?

Có..... hình vuông

b. Trong hình có bao nhiêu hình tam giác?

Có..... hình tam giác

ĐỀ SỐ 14**Bài 1.**

a. Viết số:

Ba mươi chín:

Sáu mươi hai:

Năm mươi lăm:

Bốn mươi tám:

Tám mươi tám:

Chín mươi bảy:

b. Viết các số: 25, 58, 72, 36, 90, 54 theo thứ tự:

-Từ lớn đến bé:

-Từ bé đến lớn:

c.

Số liền trước	Số đã biết	Số liền sau
	40	
	75	
	99	

Bài 2.a. $15 + 4 - 8 = \dots\dots\dots$ $80 \text{ cm} - 50 \text{ cm} = \dots\dots\dots$ $18 - 6 + 3 = \dots\dots\dots$ $40 \text{ cm} + 20 \text{ cm} = \dots\dots\dots$ b. $35 + 12$ $85 - 43$ $60 + 15$ $78 - 38$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

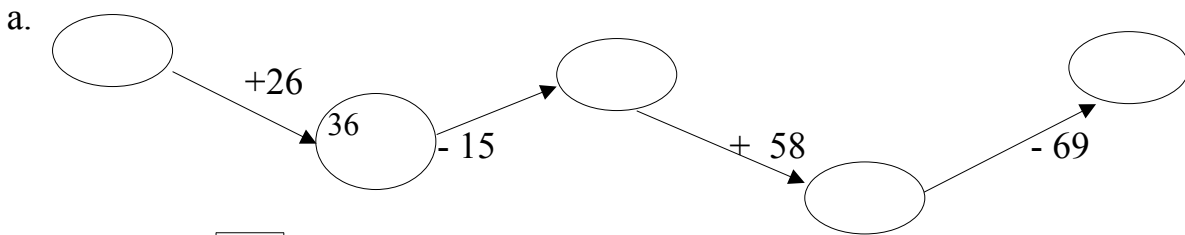
.....

.....

Bài 3. Điền dấu: < ; > ; = vào chỗ chấm: $19 - 4 \dots\dots\dots 25$ $30 + 40 \dots\dots\dots 60 + 20$ $40 + 15 \dots\dots\dots 58$ $42 + 5 \dots\dots\dots 58 - 8$

ĐỀ SỐ 15

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:



b. $19 - 5 + \square$

c.

17		23	26		
----	--	----	----	--	--

Bài 2. Điền dấu cộng (+) hoặc dấu trừ (-) vào chỗ chấm (.....) ở những sau để có phép tính đúng:

$$1.....1.....1.....1.....1.....1 = 6$$

$$1.....1.....1.....1.....1.....1 = 4$$

$$1.....1.....1.....1.....1.....1 = 2$$

$$1.....1.....1.....1.....1.....1 = 0$$

Bài 3. Điền dấu: < ; > ; = ?

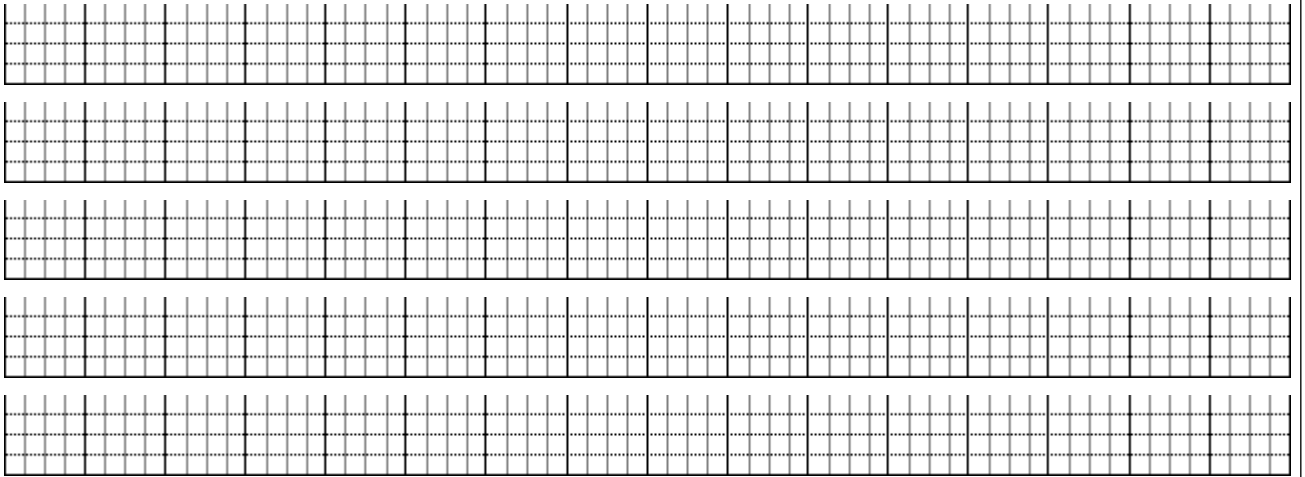
75	$23 + 34$	$20 + 35$	56
$86 - 25$	51	$67 - 7$	$90 - 30$

Bài 4. Điền số?

$+ 10 > 20$	$35 -$	$= 35$
$+ 30 < 50$	$20 +$	> 20

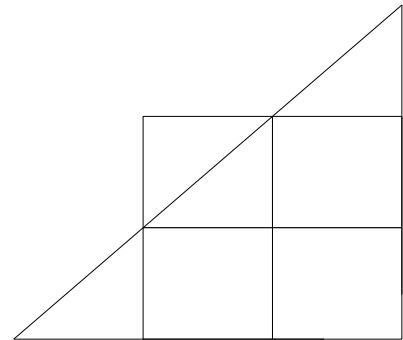
Bài 5. Điền số vào ô trống sao cho khi cộng 3 số liền nhau có kết quả bằng 6.

				1			2				
--	--	--	--	---	--	--	---	--	--	--	--

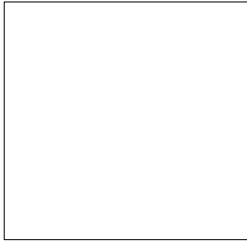


Bài 6. Hình vẽ bên có:

- Có..... hình tam giác
- Có.....vuông



Bài 6.

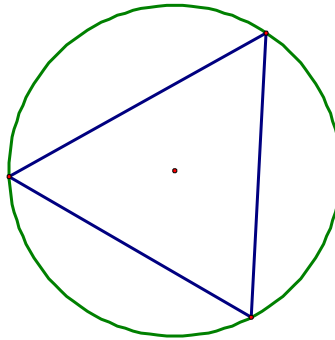


Hình vẽ bên có: hình tam giác
..... hình vuông

Bài giải

[illegible]

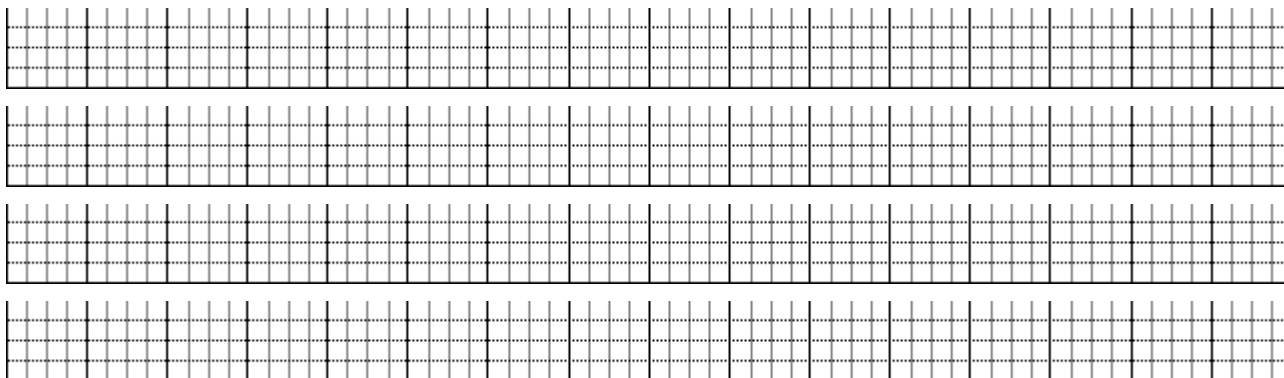
Bai 6. Vẽ sáu điểm sao cho có 4 điểm nằm trong hình tròn và 5 điểm nằm ngoài hình tam giác.



Bài 5. Hà và Lan hái được 18 bông hoa, riêng Hà hái được 7 bông hoa. Hỏi Lan hái được bao nhiêu bông hoa?

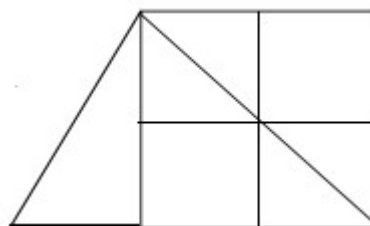
Bài giải

The image displays three identical, blank handwriting practice sheets stacked vertically. Each sheet is designed for primary-level students and features a series of vertical lines that divide the page into 20 equal-width columns. Within each column, there are three horizontal lines: a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line. This layout is intended to guide the placement and height of letters as students practice their handwriting. The sheets are otherwise empty, with no text or markings.

**Bài 5. Số?**

Hình bên có hình tam giác.

Hình bên có hình vuông.



Bài 6. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho cộng các số theo hàng ngang , theo cột dọc, theo đường chéo của hình vuông có các kết quả đều như nhau.

		14
	23	
32	14	

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$\begin{array}{r} + \\ \underline{19} \end{array} \quad \begin{array}{r} + \\ \underline{31} \end{array}$$

Bài 2.Điền dấu (+, -) thích hợp vào chỗ trống

a. $45 \div 40 \div 15 = 20$ b. $75 \div 14 \div 18 = 71$

Bài 3. Một số có số liền trước là số 90 thì số đó là:

Bài 4. Em hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số bé hơn 96 nhưng lớn hơn 72

Đáp số:

Bài 5. Ngày thứ năm tuần này là ngày 21. Thứ năm tuần sau là thứ:

Bài 6. Cho các số 1, 2, 3. Hỏi viết được bao nhiêu số có hai chữ số từ các số trên

Đáp số:

Bài 7. Chú bạn Tú hỏi: “Năm nay cháu học lớp mấy rồi”? Tú đáp: “Lấy số nhỏ nhất có hai chữ số trừ đi số lớn nhất có một chữ số thì ra lớp cháu đang học”. Vậy Tú học lớp mấy?

Đáp số:.....

Bài 1. Tìm một số biết rằng lấy số đó cộng với 42 rồi trừ đi 35 thì được kết quả bằng 31?

Bài giải

The image displays three horizontal rows of handwriting practice paper. Each row is composed of a series of vertical lines that divide the space into uniform columns. Within each column, there are two horizontal lines: a dashed line near the top and a dotted line near the bottom, providing a guide for letter height and placement. The rows are stacked vertically, separated by small gaps, and are designed for practicing consistent letter formation and alignment.

The image displays three identical, blank handwriting practice sheets stacked vertically. Each sheet is designed with primary-ruled lines to guide letter formation. The top line is a solid black line, the middle line is a dashed black line, and the bottom line is a solid black line. The sheets are otherwise empty, with no text or markings.

The diagram shows a large triangle with a horizontal line segment drawn across its middle. A diagonal line segment connects the bottom-left vertex of the large triangle to the right endpoint of the horizontal line segment. This construction divides the large triangle into several smaller regions, including a parallelogram and a trapezoid.

ĐỀ 23**Bài 1.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

14 là số liền trước của số.....

Số bé nhất có hai chữ số là.....

81 là số liền sau của số

Ba chục que tính là que tính.

Bài 2. Tính:

$12 + 5 - 3 = \dots\dots\dots$

$29 - 4 + 5 = \dots\dots\dots$

$40 + 14 - 3 = \dots\dots\dots$

$36 - 26 + 20 = \dots\dots\dots$

$64 + 5 - 20 = \dots\dots\dots$

$44 - 42 + 23 = \dots\dots\dots$

$38\text{cm} - 6\text{cm} + 20\text{cm} = \dots\dots\dots$

$40\text{cm} + 7\text{cm} - 47\text{cm} = \dots\dots\dots$

Bài 3.a. Điền số hoặc dấu thích hợp vào ô trống:

$80 - \square + 20 = 40$

$64 \square 53 \square 1 = 27 - 15$

$28 - 5 + 6 > 27 - 4 + \square$

$62 + 15 - 30 \square 62 + 30 - 42$

$74 - \square - 20 = 50$

$87 - \square > 65 \square 23$

b. Tính bằng cách hợp lý nhất:

$74 + 54 + 44 - 50 - 40 - 70$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

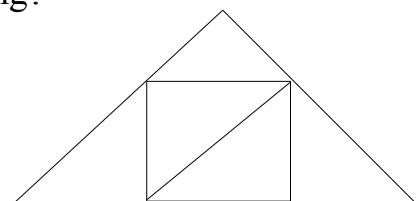
$= \dots\dots\dots$

Bài 4. Hường có một quyển truyện, Hường đã đọc được 24 trang, số trang còn lại là số liền sau số 32. Hỏi quyển truyện dày bao nhiêu trang?**Bài 5.** Hình bên có:

..... điểm

..... đoạn thẳng

..... tam giác



Bài 6. Số thay cho dấu “?”:


4



6



6



?


D. HƯỚNG DẪN GIẢI

BÀI TẬP THEO CHỦ ĐỀ

I. SỐ VÀ DÃY SỐ

1. Đọc, đếm, viết các số đến 100

Bài 1.

Bảy mươi tám: 78	Hai mươi tám: 28	Năm mươi tư: 54
Ba mươi: 30	Sáu mươi mốt: 61	Mười chín: 19
Bảy mươi chín: 79	Tám mươi ba: 83	Bảy mươi bảy: 77

Bài 2.

23 đọc là Hai mươi ba	55 đọc là Năm mươi lăm	57 đọc là Năm mươi bảy
19 đọc là Mười chín	80 đọc là Tám mươi	99 đọc là Chín mươi chín
75 đọc là Bảy mươi lăm	19 đọc là Mười chín	16 đọc là Mười sáu

Bài 3.

- 11, 22, 33, 44, 55, 66, 77, 88, 99
- 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90
- 15, 25, 35, 45, 55, 65, 75, 85, 95
- 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39

Bài 4

- a. 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22
- b. 1; 3; 5; 7; 9; 11; 13; 15; 17
- c. 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24

Bài 5

- a. 80; 78; 76; 74; 72; 70.
- b. 99; 97; 95; 93; 91; 89, 87

Bài 6.

- a. 1; 3; 4; 7; 11; 18; 29
- b. 0; 2; 4; 6; 12; 22; 40; 74
- c. 0 ; 3; 7; 12; 18; 25; 33; 42

Bài 7:

- Từ 15 đến 27 có 13 số
- Có tất cả 9 số tròn chục có hai chữ số.
- Có 6 số lẻ từ 26 đến 38

- Có 8 số chẵn từ 35 đến 51

2. Thứ tự và so sánh các số:

Bài 1.

- Từ 11 đến 20: 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20.
- Từ 21 đến 30: 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30.
- Từ 48 đến 54: 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54.
- Từ 69 đến 78: 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78.
- Từ 89 đến 96: 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96.

Bài 2.

- Từ lớn đến bé: 76; 74; 54; 28
- Từ bé đến lớn: 28; 54; 74; 76

Bài 3. a. Khoanh vào số **bé nhất**:

57

34

76

28

b. Khoanh vào số **lớn nhất**:

88

39

54

58

- Số liền sau của 23 là 24 Đ - Số liền sau của 84 là 83 S
 - số liền sau của 79 là 70 S - Số liền sau của 98 là 99 Đ
 - Số 78 là số liền trước của số 77 S - Số 50 là số liền sau số 49 Đ

Bài 4. Viết vào mỗi vạch của tia số:

-0.....1.....2.....3.....4.....5.....6.....7.....8.....9.....10.....
-0.....10.....20.....30.....40.....50.....60.....70.....80.....90.....100.....
-81.....82.....83.....84.....85.....86.....87.....88.....89.....90.....91.....

Bài 5.

70

50

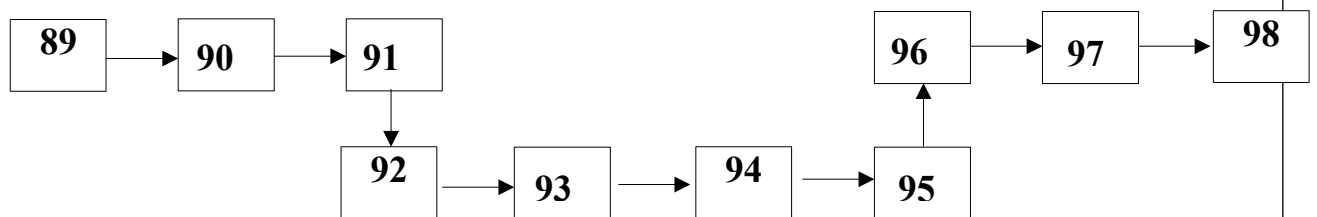
30

10

Bài 6.

$92 - 22$	$78 - 48$	$40 + 10$	$25 - 15$
Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau	
48	49	50	
79	80	81	
70	71	72	

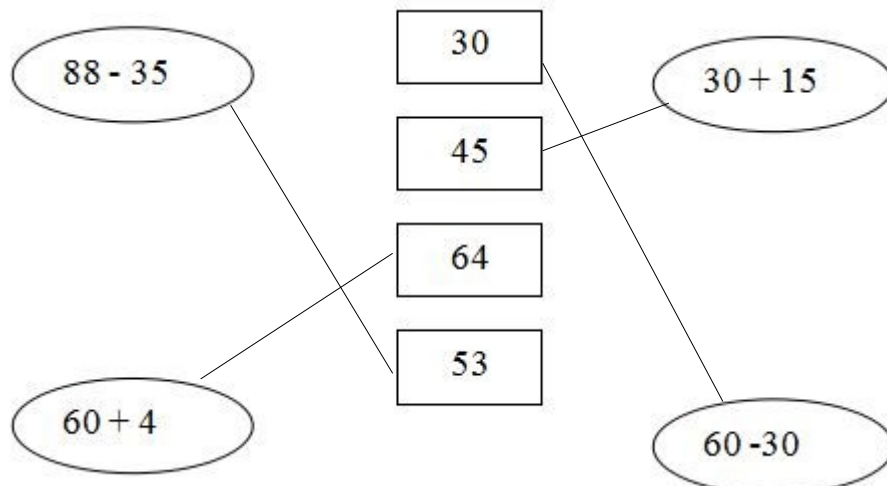
Bài 7.



Bài 8.

70	71	72	73	74	75	76	77	78	79
80	81	82	83	84	85	86	87	88	89
90	91	92	93	94	95	96	97	98	99

Bài 9.



Bài 10. - Số liền trước 60 là: 59

Số tròn chục liền trước 35 là: 30

- Số bé nhất có 2 chữ số là: 10

Số lớn nhất có 2 chữ số là: 99

- Số liền sau 37 là: 38

Số tròn chục liền sau 54 là: 60

Bài 11. Viết:

- Số lẻ bé nhất có hai chữ số là: 11

- Số chẵn lớn nhất có hai chữ số là: 98
- Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: 90
- Số tròn chục bé nhất là: 10
- Số lẻ liền sau số 15 là 17
- Số chẵn liền trước số 78 là: 76

3. Cấu tạo số và giá trị vị trí của các chữ số

Bài 1. Số 72 gồm 7 chục và 2 đơn vị; $72 = 70 + 2$

Số 84 gồm 8 chục và 4 đơn vị; $84 = 80 + 4$

Số 85 gồm 8 chục và 5 đơn vị; $85 = 80 + 5$

Số 98 gồm 9 chục và 8 đơn vị; $98 = 90 + 8$

Số 89 gồm 8 chục và 9 đơn vị; $89 = 80 + 9$

Bài 2. Đúng: ghi Đ – Sai: ghi S rồi viết lại cho đúng

Mười ☒ S	☐ Đ	Sáu ☒ S	Bảy ☐ Đ	☐ Đ	Ba ☒ S
---	-------------------------	--	-----------------------------	-------------------------	---------------------------------------

16		60			33
----	--	----	--	--	----

Bảy ☐ Đ	Tám ☐ Đ	Chín ☒ S	Một ☒ S
-----------------------------	-----------------------------	---	--

		91	Năm mươi một
--	--	----	--------------

Số ☒ S gồm 6 và 4	Số 64 gồm 6 ☐ Đ và 4 đơn vị
--	---

Số 64 gồm 6 chục và 4 đơn vị	
------------------------------	--

Số 64 gồm 60 và 4 64	$64 = $ ☐ Đ $ + 4$
-------------------------	--

S

Số 64 gồm 6 chục và 4 đơn vị

Bài 3. 24, 42**Bài 4.** 98, 95, 90, 89, 85, 80, 59, 59, 50**Bài 5.** Cho 3 chữ số: 3, 5, 6.

a. 35, 36, 53, 56, 63, 65

b. Lập được tất cả 6 số.

c. Số lớn nhất trong các số vừa lập là 65

Số bé nhất trong các số vừa lập là 35

Bài 6. a. 60, 67, 70, 76

b. Viết các số vừa lập theo thứ tự tăng dần: 60, 67, 70, 76

c. Viết các số vừa lập theo thứ tự giảm dần: 76, 70, 67, 60.

II. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100**Bài 1.****Bài 1.** Nối phép tính với kết quả (theo mẫu):

$44 + 25$

$28 + 31$

$22 + 15$

$65 + 13$

78

37

69

59

$74 + 4$

$36 + 33$

$12 + 47$

$24 + 13$

Bài 2.

$82 + 11 = 93$

$83 + 15 = 98$

$82 + 13 = 95$

$18 + 41 = 59$

$17 + 52 = 69$

$18 + 21 = 39$

$38 + 61 = 99$

$61 + 13 = 74$

$17 + 22 = 39$

$80 + 10 = 90$

Bài 3.

2 4

4 3

1 8

4 3

2 2

$$\begin{array}{r} + \\ 55 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \\ 24 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \\ 71 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \\ 55 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \\ 37 \end{array}$$

7 9

6 7

8 9

9 8

5 9

Bài 4.

3 2	2 3	5 2	7 3	4 4
$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 4 \end{array}$ 2	$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 3 \end{array}$ 6	$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \end{array}$ 6	$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \end{array}$ 4	$\begin{array}{r} 5 \\ + \\ 5 \end{array}$ 3
7 4	5 9	6 8	9 7	9 7
5 9	7 9	6 8	7 5	6 7
$\begin{array}{r} 2 \\ - \\ 2 \end{array}$ 6	$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 3 \end{array}$ 4	$\begin{array}{r} 1 \\ - \\ 1 \end{array}$ 3	$\begin{array}{r} 5 \\ - \\ 5 \end{array}$ 4	$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 4 \end{array}$ 3
3 3	4 5	5 5	2 1	2 4

Bài 5.

$42 + 26 = 68$

$70\text{cm} + 5\text{cm} = 75\text{cm}$

$73 - 60 + 3 = 10$

$87 - 70 = 17$

$83\text{cm} - 22\text{cm} = 61\text{cm}$

$62 + 3 + 20 = 85$

$68 - 48 = 20$

$29\text{cm} - 9\text{cm} = 20\text{cm}$

$57 - 7 + 23 = 73$

Bài 6. $40 + 8 = 48$

$37 + 30 = 67$

$53 + 6 = 59$

$72 - 60 = 12$

$49 - 49 = 0$

$75 = 40 + 35$

Bài 5. 6; 9; 1; 10; 5**Bài 6.** 85**Bài 7.** 42**Bài 3.**

$7 = 7 + 0 = 6 + 1 = 5 + 2 = 4 + 3$

a. Số có hai chữ số sao cho khi cộng 2 chữ số đó lại thì được 7 là:

70; 61; 16; 52; 25; 43; 34.

b. Các cặp số tròn chục sao cho khi lấy số lớn trừ đi số bé thì được 40 là:

90, 50; 80, 40; 70, 30; 60, 20; 50, 10

III. SO SÁNH**Bài 1.**

$66 - 6 = 68 - 8$

$42 + 45 = 98 - 11$

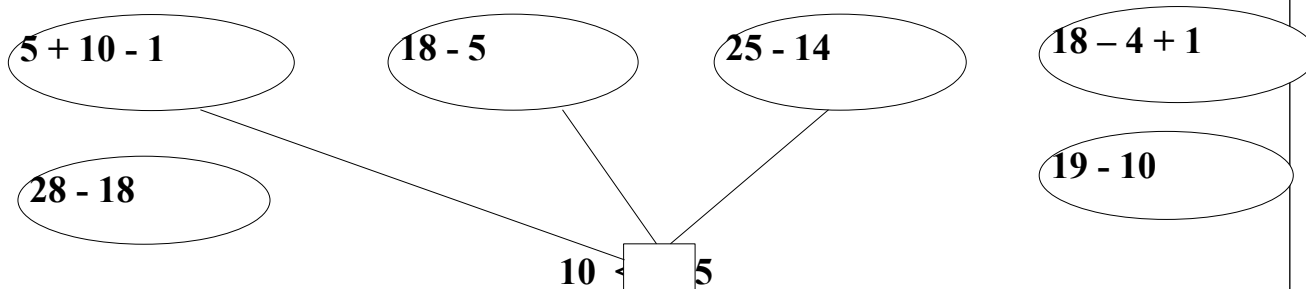
$43 + 30 < 98 - 12$

$54 - 30 < 64 - 34$

$36 + 23 > 75 - 21$

$78 - 43 > 74 - 43$

Bài 2.



IV. TOÁN CÓ LỜI VĂN

Bài 1.

Tóm tắt

Lan hái : 14 bông hoa

Thanh hái: 5 bông hoa

Cả hai : ...bông hoa ?

Bài giải

Cả hai bạn hái được số bông hoa là:

$$14 + 5 = 19 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 19 bông hoa

Bài 2.

Tóm tắt

Dũng có: 30 nhãn vở

Còn lại : 20 nhãn vở

Cho bạn: ...nhãn vở ?

Bài giải

Dũng đã cho bạn số cái nhãn vở là:

$$30 - 20 = 10 \text{ (nhãn)}$$

Đáp số: 10 nhãn vở

Bài 3.

Tóm tắt

Cho : 5 quyển sách

Còn lại : 12 quyển sách

Có:quyển sách?

Bài giải

Hỏi Lan có số quyển sách là:

$$5 + 12 = 17 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 17 quyển sách

Bài 4.

Tóm tắt

Có : 17 hòn bi

Cho : 5 hòn bi

Còn lại : ...hòn bi?

Bài giải

Anh còn số hòn bi là:

$$17 - 5 = 12 \text{ (hòn bi)}$$

Đáp số: 12 hòn bi

Bài 5.

Tóm tắt

Vịt : 6 con

Ngan : 12 con

Tất cả : ...con?

Bài giải

Nhà bạn Nam có tất cả số con vịt và con ngan là:

$$6 + 12 = 18 \text{ (con)}$$

Đáp số: 18 con

Bài 6.

Tóm tắt

Nam : 20 học sinh

Nữ : 16 học sinh

Tất cả : học sinh?

Bài giải

Lớp có tất cả số học sinh là:

$$20 + 16 = 36 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 36 học sinh

Bài 7.

Tóm tắt

Anh : 30 que tính

Bài giải

Đôi: 2 chục = 20

Em : 2 chục que tính
Cả hai :que tính?

Anh và em có tất cả số que tính là:
 $30 + 20 = 50$ (que tính)
Đáp số: 50que tính

Bài 8.

Tóm tắt
Lớp 1A : 40 học sinh
Lớp 1B : 3 chục học sinh
Cả hai : ...học sinh?

Bài giải
Đổi: 3 chục = 30
Cả hai lớp có số học sinh là:
 $40 + 30 = 70$ (học sinh)
Đáp số: 70 học sinh

Bài 9.

Tóm tắt
Mảnh 1 : 32cm
Mảnh 2 : 60cm
Cả hai : ...cm?

Bài giải
Thanh gỗ lúc đầu dài số xăng ti mét là:
 $32 + 60 = 92$ (cm)
Đáp số: 92 cm

Bài 10.

Tóm tắt
Tháng trước : 20 ngày công
Tháng này : 22 ngày công
Cả hai : ...ngày công?

Bài giải
Số ngày công bỏ làm được trong hai tháng là:
 $20 + 22 = 42$ (ngày)
Đáp số: 42 ngày công

Bài 11.

Tóm tắt
Có : 5 chục con
Bán : 10 con
Bán : 10 con
Còn lại : ...con lợn?

Bài giải
Đổi: 5 chục = 50
Nhà bác còn số con lợn là:
 $50 - 10 - 10 = 30$ (con)
Đáp số: 30 con lợn

Bài 12.

Tóm tắt
Lớp 2A: 15 học sinh giỏi
Lớp 2B : ít hơn 4 học sinh
giỏi
Cả hai : ...học sinh giỏi?

Bài giải
Số học sinh giỏi của lớp 2B là:
 $15 - 4 = 11$ (học sinh)
Cả hai lớp có số học sinh giỏi là:
 $15 + 11 = 26$ (học sinh)
Đáp số: 26 học sinh giỏi

Bài 13.

Bài giải
Số liền trước của 13 là 12. Vậy Hà có 12 viên bi
Cả ba bạn có số viên bi là:
 $23 + 30 + 12 = 65$ (viên)
Đáp số: 65 viên bi

Bài 14.

Bài giải
Đoạn thẳng AC còn lại số xăngtimét là:
 $15 - 5 = 10$ (cm)
Đáp số: 10 cm

Bài 15:Bài giải

Đoạn thẳng BC dài số xăngtimét là:

$$54 - 30 = 24 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24 cm

Bài 16.Bài giải

Tất cả có số quả bóng là:

$$8 + 5 = 13 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 13 quả bóng

Bài 17.Bài giải

Số con vịt là:

$$13 + 12 = 25 \text{ (con)}$$

Tất cả có số con gà và vịt là:

$$13 + 25 = 38 \text{ (con)}$$

Đáp số: 38 con gà và vịt

Bài 18.Bài giải

Cách 1:

Tuổi của Việt 4 năm trước là:

$$14 - 4 = 10 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của Nam 4 năm trước là:

$$15 - 4 = 11 \text{ (tuổi)}$$

Trước đây 4 năm tuổi tổng số tuổi của Việt và Nam là:

$$11 + 10 = 21 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 21 tuổi

Cách 2: Trước đây 4 năm tuổi tổng số tuổi của Việt và Nam là:

$$14 + 15 - 4 - 4 = 21 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 21 tuổi

Bài 19.

Bài giải

Tổng số tuổi của cả ba mẹ con Mai hiện nay là:

$$12 + 6 + 40 = 58 \text{ (tuổi)}$$

Tổng số tuổi của cả ba mẹ con Mai hai năm trước là:

$$58 - 2 - 2 - 2 = 52 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: a. 58 tuổi

b. 52 tuổi

V. THỜI GIAN**Bài 1.**

Nếu hôm nay là thứ năm ngày 14 thì

hôm qua là thứ tư ngày 13,

hôm kia là thứ ba ngày 12,

ngày mai là thứ sáu ngày 15,

ngày kia là thứ bảy ngày 16

Bài 2. a, 1 ngày b, 3 giờ

Bài 3. a. Em về nhà lúc : $7 + 4 = 11$ (giờ)

b. Xe khởi hành lúc : $11 - 3 = 8$ (giờ)

.....

.....**VI. HÌNH HỌC**

Bài 1.

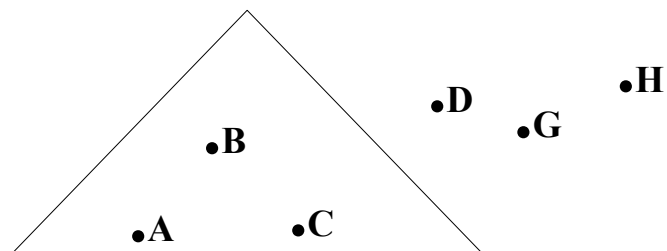
- 3 hình vuông là: ABHE, BCDH, EBDG

- 6 hình tam giác là: ABE, EBH, BCD, BDH, EBD, EDG

Bài 2.

- Vẽ 3 điểm ở trong hình tam giác

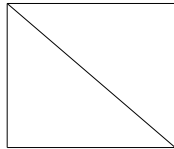
- Vẽ 3 điểm ở ngoài hình tam giác.



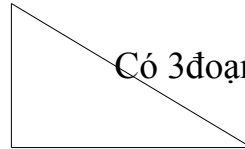
Bài 3.

- a. 3 hình vuông; 6 hình tam giác.
- b. 3 hình vuông; 17 hình tam giác.
- c. 2 hình vuông; 6 hình tam giác.

Bài 4. Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



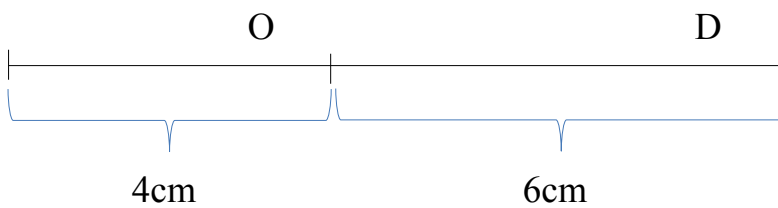
Có 5 đoạn thẳng



Có 3 đoạn thẳng

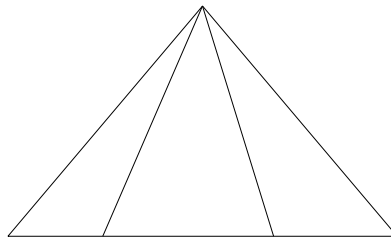
Bài 5.

a. C



b. Độ dài đoạn thẳng CD trong hình vẽ trên là: $4\text{cm} + 6\text{cm} = 10\text{cm}$

Bài 6.

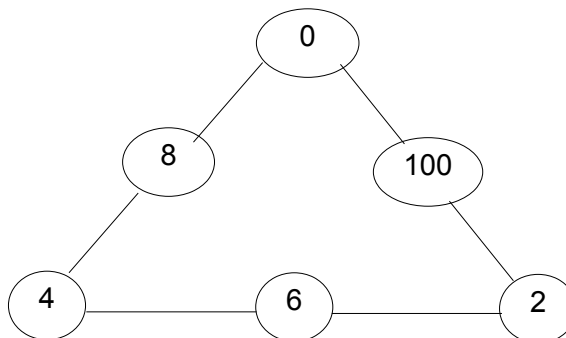


VII. TOÁN TƯ DUY

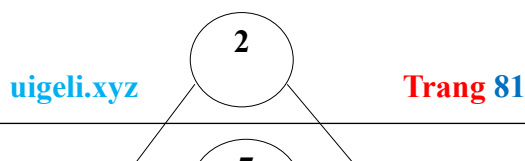
Bài 1.

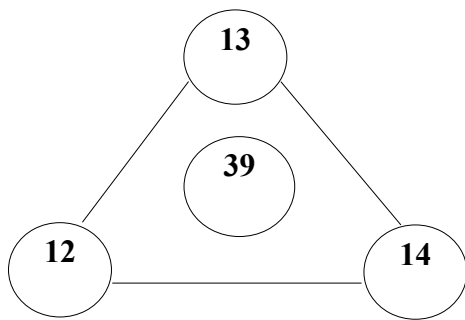
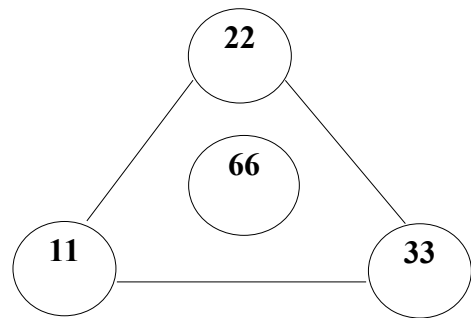


Bài 2.



Bài 3.





Bài 4. Số thay cho dấu “?” là số 1

Bài 5. A. 45

b. 15

Bài 6. Điền vào chỗ chấm:



= 3



= 4



= 6

Bài 7. Hộp nặng nhất là hộp 1

Bài 8.

Cần cân ít nhất 2 lần.

Lần 1: Đặt lên mỗi bên cân 2 đồng, nếu bằng nhau đồng tiền ở ngoài là giả; Nếu 1 bên nhẹ hơn sẽ có 1 đồng tiền giả.

Lần 2: Đặt 2 đồng tiền nhẹ hơn lên cân, mỗi bên 1 đồng tiền; Nếu bên nào nhẹ hơn bên đó là đồng tiền giả.

Bài 9.

3	2	5	3	2	5	3	2	5	3	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Bài 10.

a.

4	3	2	4	3	2	4	3	2	4
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

b.

3	4	2	3	4	2	3	4	2	3
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

ĐÁP ÁN ĐỀ 23**ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 1****Bài 1. a.** 60; 61; 62; 63, 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70

71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80

b. Bốn mươi ba: 43 Ba mươi hai: 32

Chín mươi bảy: 97 Hai mươi tám: 28

Sáu mươi chín: 69 Tám mươi tư: 84

Bài 2.**a.** 4 5 5 6 1 8 7 4
$$\begin{array}{r} 4\ 5 \\ + \\ 3\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5\ 6 \\ + \\ 2\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1\ 8 \\ + \\ 7\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7\ 4 \\ + \\ \ 3 \\ \hline \end{array}$$

7 9 3 6 8 9 7 1

b. 58cm + 40cm = 98cm 57 + 2 - 4 = 55**Bài 3.**

$\begin{array}{ c } \hline > \\ < \\ = \\ \hline \end{array} ?$	63	$>$	60	65	$>$	48	88 - 45	$=$	63 - 20
	19	$>$	17	54	$<$	72	49 - 2	$<$	94 - 2

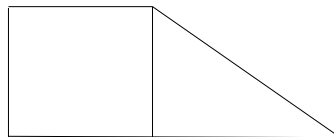
Bài 4.

Bài giải

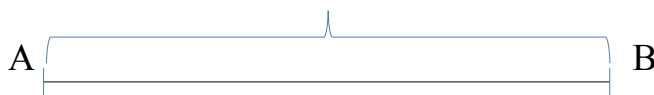
Mẹ còn lại số quả hồng là:

$$85 - 60 = 25 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 25 quả hồng

Bài 5.**Bài 6.**

8cm

**Bài 7.** 2 giờ 8 giờ

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 2

Bài 1.

a. Năm mươi tư: 54 Mười xăng ti mét: 10cm

Bảy mươi một: 71 Một trăm: 100

b. 81; 38; 73; 62; 38

Bài 2.

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 63 \end{array}$$

66

$$\begin{array}{r} 99 \\ - \\ 48 \end{array}$$

51

$$\begin{array}{r} 54 \\ + \\ 45 \end{array}$$

99

$$\begin{array}{r} 65 \\ - \\ 23 \end{array}$$

42

Bài 3.

5 giờ

12 giờ

Bài 4.

$\begin{array}{c} > \\ < \\ = \end{array} ?$

27 $\square$ 31

94 - 4 $\square$ 80

56 - 14 $\square$ 46 - 14

99 $\square$ 100

18 $\square$ 20 - 10

25 + 41 $\square$ 41 + 25

Bài 5.

Bài giải

Lớp em có tất cả số học sinh là:

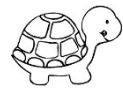
$$24 + 21 = 45 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 45 học sinh

Bài 6.

 = 3

 = 4

 = 1

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 3**Bài 1.**

a. 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100

b. Số liền trước của 99 là 98; 70 gồm 7 chục và 0 đơn vị
Số liền sau của 99 là 100; 81 gồm 8 chục và 1 đơn vị**Bài 2.**a. $3 + 36 = 39$ $45 - 20 = 25$ $50 + 37 = 87$ $99 - 9 = 90$ b.
$$\begin{array}{r} 23 \\ + 63 \\ \hline 86 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 58 \\ + 16 \\ \hline 74 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ + 36 \\ \hline 79 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 56 \\ + 36 \\ \hline 92 \end{array}$$
Bài 3. $79 > 74$ $56 = 50 + 6$ $60 < 95$ $32 - 2 < 32 + 2$ **Bài 4.** 3 hình tam giác 3 hình vuông**Bài 5.**

Bài giải

Vườn nhà em có số cây bưởi là:

$$26 - 15 = 11 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 11 cây bưởi

Bài 6. Số đó là $10 - (8 - 3) = 5$ **Bài 7.**

$$\begin{array}{c} \text{cupcake} \\ \text{cupcake} \\ \text{cupcake} \end{array} = 6 \quad \begin{array}{c} \text{cupcake} \\ \text{cupcake} \end{array} = 4 \quad \begin{array}{c} \text{cake} \\ \text{cake} \\ \text{cake} \end{array} = 3$$

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 4**Bài 1.**

$$\begin{array}{r} 56 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 72 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 65 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 82 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 99 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ - \\ \hline \end{array}$$

Bài 2.

$$40 + 20 - 40 = 20$$

$$38 - 8 + 7 = 37$$

$$55 - 10 + 4 = 49$$

$$25 + 12 + 2 = 39$$

$$25\text{cm} + 14\text{cm} = 39\text{cm}$$

$$56\text{cm} - 6\text{cm} + 7\text{cm} = 57\text{cm}$$

$$48\text{cm} + 21\text{cm} = 69\text{cm}$$

$$74\text{cm} - 4\text{cm} + 3\text{cm} = 73\text{cm}$$

Bài 3.

Bài giải

Nam có số viên bi đỏ là:

$$36 - 14 = 22 \text{ (viên bi)}$$

Đáp số: 22 viên bi đỏ

Bài 4.

Bài giải

Cửa hàng còn lại số quyển vở là:

$$95 - 40 = 55 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 55 quyển vở

Bài 5.

Bài giải

Lan còn phải đọc số trang nữa thì hết quyển sách là:

$$65 - 35 = 30 \text{ (trang)}$$

Đáp số: 30 trang sách

Bài 6. Số đó là: $10 - 4 + 2 = 8$

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 5

Bài 1.

$31 + 14 = 45$	$36 - 21 = 15$	$87 + 12 = 98$
$14 + 31 = 45$	$36 - 15 = 21$	$87 - 12 = 75$
$62 + 3 = 65$	$55 - 2 = 53$	$90 + 8 = 98$
$62 + 30 = 92$	$55 - 20 = 35$	$90 - 80 = 10$

Bài 2.

$50 + 0 = 50$	$49 - 9 = 40$	$49 - 40 = 9$
$40 + 0 = 40$	$75 = 70 + 5$	$60 - 10 > 40$

(3 ý cuối học sinh có thể điền đáp án đúng khác)

Bài 3.

- a.
- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| - Ngày hôm qua là thứ ba | - Ngày mai là thứ năm |
| - Ngày hôm kia là thứ hai | - Ngày kia là thứ sáu |
- b. Thứ năm là ngày 13, tháng 5 Thứ 3, ngày 11, tháng 5

Bài 4.

Bài giải

Đổi: 1 tuần lễ = 7 ngày

Lan đã ở quê tất cả số ngày là:

$$7 + 3 = 10 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 10 ngày

Bài 5.

10cm



Bài 6. Số đó là: $2 + 5 - 3 = 4$

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 6

- Bài 1.** a. Năm mươi: 50 Ba mươi mốt: 31
 b. 78: Bảy mươi tám 99: Chín mươi chín
 c. 91 d. 78 ; 87 ; 91 ; 96

Bài 2.

a.

$\begin{array}{r} 6 \\ + 52 \\ \hline 58 \end{array}$	$\begin{array}{r} 37 \\ + 25 \\ \hline 12 \end{array}$	$\begin{array}{r} 66 \\ + 22 \\ \hline 88 \end{array}$	$\begin{array}{r} 89 \\ + 77 \\ \hline 12 \end{array}$
---	--	--	--

b.

$$35 + 40 - 75 = 75 - 75 = 0$$

$$94 - 14 + 4 = 80 + 4 = 84$$

$$80\text{cm} + 10\text{cm} = 90\text{cm}$$

$$35\text{cm} - 20\text{cm} = 15\text{cm}$$

Bài 3. Bài giải

Trong vườn có số cây táo là:

$$65 - 45 = 20 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 20 cây táo

Bài 4. Bài giải

Nhà Lan nuôi tất cả số con gà và vịt là:

$$24 + 25 = 49 \text{ (con)}$$

Đáp số: 49 con gà và vịt

Bài 5.

- Ngày mai là thứ tư ngày 6 tháng 5 - Ngày hôm qua là thứ hai ngày 4 tháng 5
- Ngày kia là thứ năm ngày 7 tháng 5 - Ngày hôm kia là chủ nhật ngày 3 tháng 5.

Bài 6. B

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 7**Bài 1.**

a. 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100

b. Số liền trước của 80 là 79; 46 gồm 4 chục và 6 đơn vị

Số liền sau của 99 là 100; 70 gồm 7 chục và 0 đơn vị

c. 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90

Bài 2. a. $3 + 36 = 39$ $45 - 20 = 25$ $50 + 37 = 87$

$99 - 9 = 90$ $17 - 16 = 1$ $3 + 82 = 85$

$17 + 14 - 14 = 17$ $38 \text{ cm} - 10 \text{ cm} = 28 \text{ cm}$

b.

$\begin{array}{r} 51 \\ + \\ \hline 27 \\ \hline 78 \end{array}$	$\begin{array}{r} 78 \\ - \\ \hline 36 \\ \hline 42 \end{array}$	$\begin{array}{r} 84 \\ - \\ \hline 4 \\ \hline 80 \end{array}$	$\begin{array}{r} 91 \\ + \\ \hline 7 \\ \hline 98 \end{array}$
--	--	---	---

Bài 3. $39 < 74$ $89 < 98$ $56 = 50 + 6$
 $68 > 66$ $99 < 100$ $32 - 2 < 32 + 2$

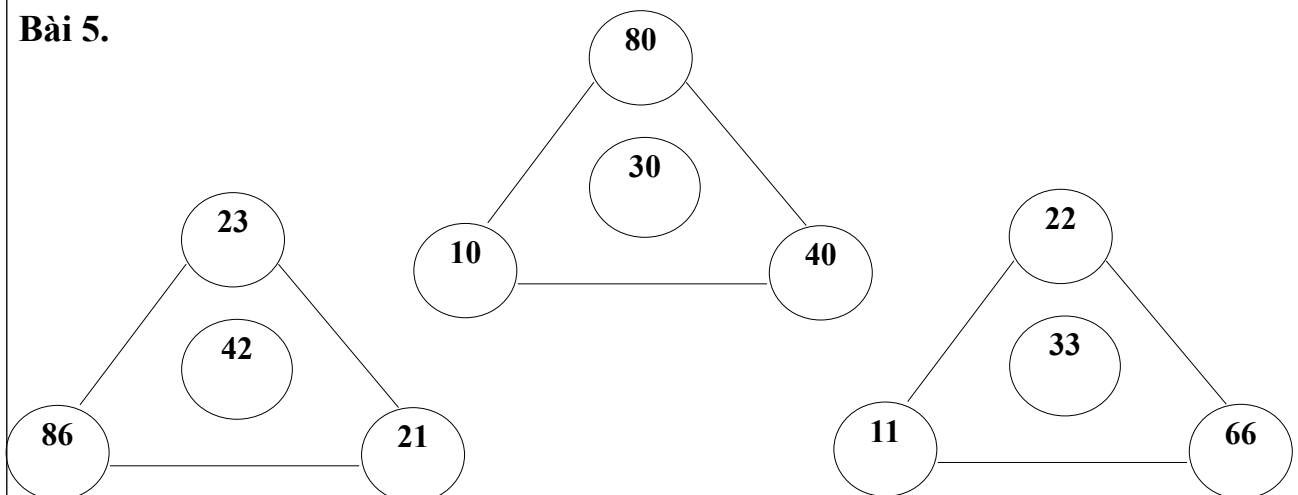
Bài 4.

Bài giải

Đoạn dây còn lại dài số xăng ti mét là:

$$18 - 5 = 13 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 13 cm

Bài 5.

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 8**Bài 1.**

$$\begin{array}{r} 24 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 52 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 77 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 68 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 36 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 43 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 59 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 88 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34 \\ + \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 33 \\ + \\ \hline \end{array}$$

Bài 2.

>
 <
 =

 ?

$65 \quad \boxed{>} \quad 56$

$84 - 12 \quad \boxed{>} \quad 67$

$76 - 14 \quad \boxed{>} \quad 64 - 11$

$34 \quad \boxed{<} \quad 38$

$18 \quad \boxed{<} \quad 36 - 13$

$55 + 11 \quad \boxed{=} \quad 11 + 55$

Câu 3: 7 giờ; 9 giờ**Bài 4.**

a. Từ lớn đến bé: 71, 40, 38, 25

b. Từ bé đến lớn: 25, 38, 40, 71

Bài 5.

Bài giải

Cả hai lớp có số học sinh là:

$$24 + 21 = 45 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 45 học sinh

Bài 6. 2 hình chữ nhật

2 hình tam giác

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 9**Phần 1:****1. C****2. B****3. B****4. C****Phần 2:****1. Tính**

$$\begin{array}{r} + 56 \\ 43 \\ \hline \end{array}$$

99

$$\begin{array}{r} - 97 \\ 25 \\ \hline \end{array}$$

72

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 31 \\ \hline \end{array}$$

35

$$\begin{array}{r} - 68 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

64

2.

$$27\text{cm} - 21\text{cm} < 8\text{cm}$$

$$41\text{cm} + 8\text{cm} > 45\text{cm}$$

$$34\text{cm} + 52\text{cm} = 52\text{cm} + 34\text{cm}$$

$$13\text{cm} + 43\text{cm} > 42\text{cm} + 13\text{cm}$$

3.

Số liền trước	Số đã biết	Số liền sau
79	80	81
48	49	50
98	99	100
60	61	62

4.

Bài giải

Lớp 1A có số bạn nam là:

$$36 - 10 = 26 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 26 bạn nam

5.

21

22

45

—

33

—

143

—

23

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 10**Bài 1.**

a. 96

b. 48

Bài 2.

a. B

b. D

Bài 3.

a. S

c. Đ

b. Đ

d. S

Bài 4.

2 6

5 2

6 8

7 5

 $\begin{array}{r} + \\ 63 \end{array}$ $\begin{array}{r} + \\ 37 \end{array}$ $\begin{array}{r} - \\ 31 \end{array}$ $\begin{array}{r} - \\ 45 \end{array}$

8 9

8 9

3 7

3 0

Bài 5.

Bài giải

Đôi 2 chục = 20

Còn số trang Lan chưa đọc là:

$$37 - 20 = 17 \text{ (trang)}$$

Đáp số: 17 trang sách

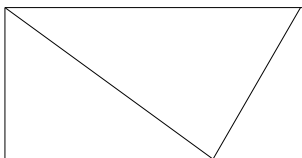
Bài 6.

Bài giải

Số hình tròn không tô màu là:

$$37 - 24 = 13 \text{ (hình)}$$

Đáp số: 13 hình tròn

Bài 7.

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 11**Bài 1.** 1. B 2. C**Bài 2.** Nối theo mẫu:

Thứ hai	_____	Ngày 14		Thứ năm
		Ngày 15		
Thứ bảy		Ngày 16		Thứ ba
		Ngày 17		
Thứ sáu		Ngày 18		Thứ tư
		Ngày 19		

Bài 3.100	>	10	95	>	59	
	15	<	41	34	<	60
	20	=	20	22	>	11

Bài 4.

3 9	5 6	4 7	4 2
-	-	+	+
<u>3 3</u>	<u>1 1</u>	<u>5 2</u>	<u>2 4</u>
0 6	4 5	9 9	6 6

Bài 5. Tính:

$4 + 14 + 1 = 19$

$85 - 2 - 2 = 81$

$41 + 41 + 12 = 94$

$45 - 25 + 25 = 45$

Bài 6.

Bài giải

Mẹ mua số quả táo là:

$5 + 4 + 10 = 19 \text{ (quả)}$

Đáp số: 19 quả táo

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 12**Bài 1.**

a.

70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

b.

53: Năm mươi ba

30: Ba mươi

60: Sáu mươi

Tám mươi tư: 84

Bảy mươi ba: 73

Hai mươi một: 21

c.

- Theo thứ tự từ bé đến lớn: 20, 27, 55, 63

- Theo thứ tự từ lớn đến bé: 63, 55, 27, 20

Bài 2.

a.

$$15 + 3 - 4 = 14$$

$$50 \text{ cm} + 30 \text{ cm} = 80 \text{ cm}$$

$$80 - 40 + 20 = 60$$

$$13 \text{ cm} + 5 \text{ cm} - 7 \text{ cm} = 11 \text{ cm}$$

b.

$$\begin{array}{r} 62 \\ + 15 \\ \hline 77 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75 \\ - 33 \\ \hline 42 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ + 20 \\ \hline 62 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86 \\ - 36 \\ \hline 50 \end{array}$$

Bài 3.

$$75 > 23 + 34$$

$$20 + 35 < 56$$

$$86 - 25 > 51$$

$$67 - 7 = 90 - 30$$

Bài 4.

$$20 + 10 > 20$$

$$35 - 0 = 35$$

$$10 + 30 < 50$$

$$20 + 10 > 20$$

(Học sinh có thể điền kết quả đúng khác)

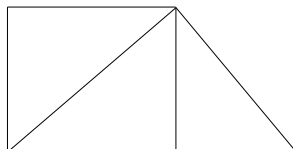
Bài 5:

Bài giải

Nhà An nuôi được số con gà là:

$$38 - 12 = 26 \text{ (con)}$$

Đáp số: 26 con gà

Bài 6:

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 13**Bài 1.** a. 67

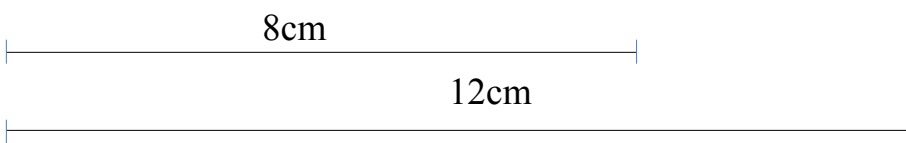
b. 12

Bài 2. $25 + 0 = 25$ $45 - 12 = 33$ $12 + 23 = 35$ $89 - 34 = 55$ **Bài 3.**

$$\begin{array}{r}
 + 45 \\
 21 \\
 \hline
 66
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 - 58 \\
 35 \\
 \hline
 23
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 + 47 \\
 52 \\
 \hline
 99
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 - 64 \\
 42 \\
 \hline
 22
 \end{array}$$

Bài 4.

a. 10cm

b. 

Bài 5.

Bài giải

Cả ngày cửa hàng bán số mét vải là:

$$45 + 12 = 57(\text{mét})$$

Đáp số: 57 mét vải

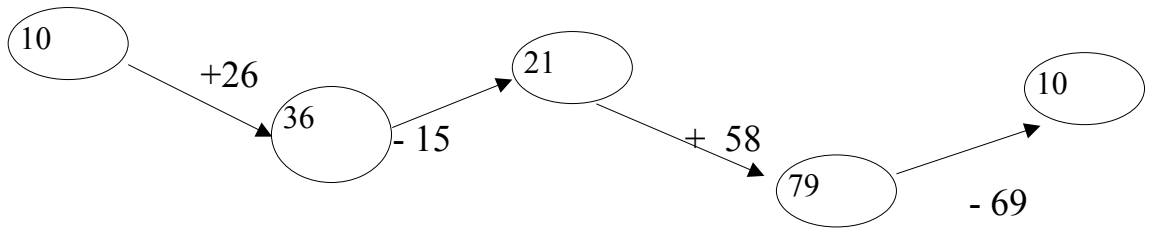
Bài 6. Có 1 hình vuông

Có 5 hình tam giác

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 15

Bài 1.

a.



b. $19 - 5 + \boxed{0} = 14$

c.

17	20	23	26	29	32
----	----	----	----	----	----

Bài 2.

$$1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 = 6$$

$$1 + 1 + 1 + 1 + 1 - 1 = 4$$

$$1 + 1 + 1 + 1 - 1 - 1 = 2$$

$$1 - 1 + 1 - 1 + 1 - 1 = 0$$

(Học sinh có thể có đáp án đúng khác)

Bài 3.

$$75 > 23 + 34$$

$$20 + 35 < 56$$

$$86 - 25 > 51$$

$$67 - 7 = 90 - 30$$

Bài 4.

$$20 + 10 > 20$$

$$35 - 0 = 35$$

$$10 + 30 < 50$$

$$20 + 10 > 20$$

(Học sinh có thể có đáp án đúng khác)

Bài 5.

2	1	3	2	1	3	1	2	3	1	2	3
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Bài 6. Bài giải

Vì $5 < 6 < 7$ nên Minh 6 tuổi.

Chị của Minh có số tuổi là:

$$6 + 4 = 10 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 10 tuổi

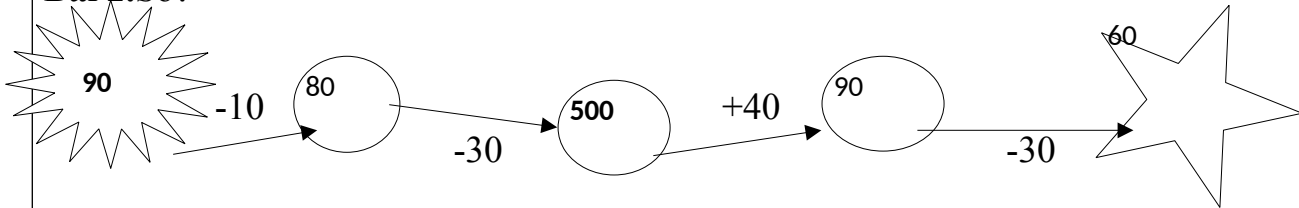
ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 16**Bài 1.**

a. 70 ; 71 ; 72 ; 73 ; 74 ; 75; 76 ;

48 ; 49 ; 50 ; 51 ; 52 ; 53 ; 54

b. Ba mươi tư: 34 Năm mươi ba: 53 Hai mươi lăm: 25 Một trăm: 100

c. 94 ; 87; 78; 49

Bài 2.Số?**Bài 3.** $13 + 4 - 5 = 12$ $24\text{cm} - 4\text{cm} = 20\text{cm}$ $26 - 5 + 8 = 29$ $40\text{cm} + 7\text{cm} - 37\text{cm} = 10\text{cm}$ **Bài 4.**

$\boxed{0} + 43 = 43$

$56 - \boxed{0} = 56$

$22 + \boxed{5} = 27$

$35 - \boxed{4} = 31$

Bài 5.

Bài giải

Đổi: 1 tuần = 7 ngày

Bạn Bình về thăm ông bà nội số ngày là:

$7 + 2 = 9 \text{ (ngày)}$

Bạn Bình về thăm ông bà ngoại số ngày là:

$7 + 3 = 10 \text{ (ngày)}$

Bạn Bình về thăm ông bà nội ngoại số ngày là:

$9 + 10 = 19 \text{ (ngày)}$

Đáp số: 19 ngày

Bài 6.

a. Có 7 hình tam giác

b. Có 5 vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 17

Bài 1. $5 - 2 - 2 = 1$ $5 + 2 > 3 + 1$
 $5 + 2 - 2 = 5$ $5 - 2 < 3 + 1$

(Học sinh có thể điền đáp án đúng khác)

Bài 2.

a. - Các số có 1 chữ số: 9, 8, 0 - Các số có 2 chữ số: 28, 17, 10, 90, 55, 72, 42
 - Số nhỏ nhất có 2 chữ số: 10 - Số lớn nhất có 1 chữ số là: 9

b. 0, 8, 9, 10, 17, 28, 42, 55, 72, 90

Bài 3. $50 + 30 = 80$ $90 - 40 = 50$ $29\text{cm} - 5\text{cm} = 24\text{cm}$
 $27 + 2 = 29$ $15 + 2 - 3 = 14$ $87 - 2 - 4 = 81$

Bài 4.

Bài giải

1 tuần = 7 ngày

Vậy thứ năm của tuần liền sau là ngày: $11 + 7 + 1 = 19$

Đáp số: ngày 19

Bài 5.

Bài giải

2 chục = 20

Nga hái được số bông hoa là:

$49 - 20 = 29$ (bông)

Đáp số: 29 bông hoa

Bài 6. 3 hình tam giác 3 hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ 18**Bài 1.**

$$22 + 2 + 3 > 5 + 20 + 1$$

$$62 + 15 - 30 < 62 + 30 - 42$$

Bài 2.

$$54 \xrightarrow{-30} 24 \xrightarrow{+15} 39 \xrightarrow{-39} \boxed{0}$$

Bài 3. $14 + 5 - 6 - 3 = 10$

$18 - 5 + 4 - 2 = 15$

Bài 4.Đáp án: 23 số**Bài 5.**

$$\begin{aligned} &54 - 23 - 14 + 63 \\ &= (54 - 14) + (63 - 23) \\ &= 40 + 40 \\ &= 80 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} &12 + 17 + 14 + 8 + 3 + 6 \\ &= (12+8) + (17+3) + (14+6) \\ &= 20 + 20 + 20 \\ &= 60 \end{aligned}$$

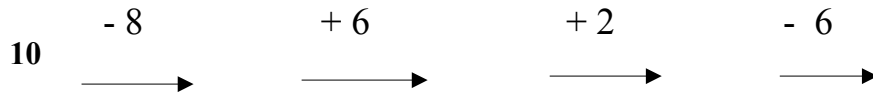
Bài 6. Bài giải

Số phải tìm là:
 $77 - 23 + 32 = 86$
 Đáp số: 86

Bài 7.

Bài giải

Tuổi anh Hải 3 năm trước là:
 $14 - 3 = 11$ (tuổi)
 Tuổi anh Hải 4 năm sau là
 $14 + 4 = 18$ (tuổi)
 Đáp số: 3 năm trước: 11 tuổi
 4 năm sau: 18 tuổi

ĐÁP ÁN ĐỀ 20**Bài 1.** Thứ tự các số: 2, 8, 10, 4.**Bài 2.** Thứ tự: Đ, S, S, S.

Bài 3. a. $10 - 6 + 2 = 6$ c. $6 - 4 + 5 = 7$

b. $8 + 2 - 6 = 4$ d. $10 - 7 + 6 = 9$

Bài 4. a. 10 đoạn thẳng b. 8 hình tam giác**Bài 5.**

Bài giải

Cành trên còn số con chim là:

$$10 - 1 = 9 \text{ (con)}$$

Cành dưới có số con chim là:

$$5 + 1 = 6 \text{ (con)}$$

Đáp số: 9 con chim

6 con chim

Bài 6.

Bài giải

Số hoa Lan hái được là:

$$18 - 7 = 11 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 11 bông hoa

ĐÁP ÁN ĐỀ 21**Bài 1.**

a. $61 + 36 = 98 - 1$

$97 \quad 97$

c. $40 + 50 < 99 - 8$

$90 \quad 91$

b. $23 + 14 < 32 + 6$

$37 \quad 38$

d. $89 - 27 > 89 - 29$

$62 \quad 60$

Bài 2.

a. $1 + 3 + 8 + 0 + 6 + 10 + 2$

$= (1 + 3 + 6) + (8 + 2) + 10$

$= 10 + 10 + 10$

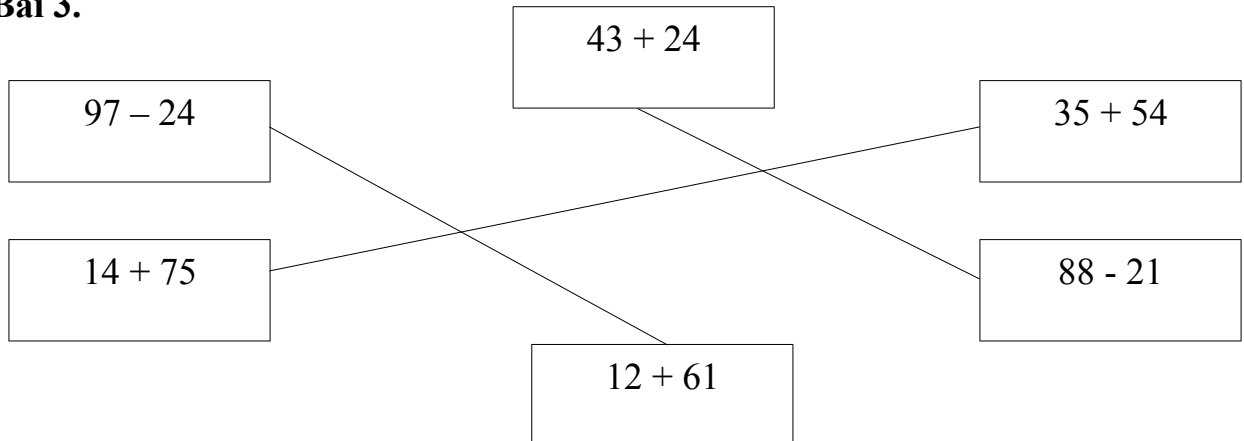
$= 30$

B. $17 + 14 + 2 + 8 - 7 - 4$

$= (17 - 7) + (14 - 4) + (2 + 8)$

$= 10 + 10 + 10$

$= 30$

Bài 3.**Bài 4.**

Bài giải

Nhà An có số con nạm là:

$36 - 6 = 30 \text{ (con)}$

Nhà An có số con ngỗng là:

$30 - 10 = 20 \text{ (con)}$

Nhà An có tất cả số con vịt, nạm, ngỗng là:

$36 + 30 + 20 = 86 \text{ (con)}$

Đáp số: 86 con

Bài 6.

23	32	14
14	23	32
32	14	23

Bài 5.

8 hình tam giác;

5 hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ 22**I. Phần trắc nghiệm****Bài 1.**

$$\begin{array}{r} 80 \\ 43 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} +19 \\ +35 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 99 \\ 78 \end{array}$$

Bài 2. a. $45 - 40 + 15 = 20$ b. $75 + 14 - 18 = 71$

Bài 3. Đáp số: 91

Bài 4. Đáp số: 23

Bài 5. Đáp số: 28

Bài 1. Đáp số: 6

Bài 7. Đáp số: lớp 1

II/ Phần tự luận**Bài 1.**

Số cần tìm là: $31 + 35 - 42 = 24$

Bài 2. Quyền sách của Dũng có số trang là:

$$32 + 26 = 58 \text{ (trang)}$$

Đáp số: 58 trang

Bài 3. Hình bên có 7 hình tam giác

ĐÁP ÁN ĐỀ 23**Bài 1.**

14 là số liền trước của số 15

Số bé nhất có hai chữ số là 10

81 là số liền sau của số 80

Ba chục que tính là 30 que tính.

Bài 2. Tính:

$$12 + 5 - 3 = 14$$

$$29 - 4 + 5 = 30$$

$$40 + 14 - 3 = 51$$

$$36 - 26 + 20 = 30$$

$$64 + 5 - 20 = 49$$

$$44 - 42 + 23 = 25$$

$$38\text{cm} - 6\text{cm} + 20\text{cm} = 52\text{cm}$$

$$40\text{ cm} + 7\text{cm} - 47\text{cm} = 0\text{cm}$$

Bài 3.a. Điền số hoặc dấu thích hợp vào ô trống:

a.

$$80 - \boxed{60} + 20 = 40$$

$$64 \boxed{-} 53 \boxed{+} = 27 - 15$$

$$28 - 5 + 6 > 27 - 4 + \boxed{2}$$

$$62 + 15 - 30 \boxed{<} 62 + 30 - 42$$

$$74 - \boxed{4} - 20 = 50$$

$$87 - \boxed{12} > 65 \boxed{-} 23$$

b.

$$74 + 54 + 44 - 50 - 40 - 70$$

$$= 74 - 70 + 54 - 50 + 44 - 40$$

$$= 4 + 4 + 4 = 12$$

Bài 4. Số liền sau số 32 là 33

Quyển truyện dày số trang là:

$$24 + 33 = 57 \text{ (trang)}$$

Đáp số: 57 trang

Bài 5.

- Có 7 điểm

- Có 16 đoạn thẳng

- Có 7 tam giác

Bài 6. Số thay cho dấu “?”: 8